



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

chẵn/lẻ

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1001011359	Nguyễn Thị	Lam	14/11/2004	TC10B	Nữ	01	572	1,8	1	Lam	lẻ
2	000002	1001010848	Trần Mai	Phương	29/12/2004	TC10B	Nữ	01	573	2,3	1	Phương	chẵn
3	000003	1101010762	Nông Quốc	An	14/02/2005	TC11A	Nam	01	574	0,5	1	An	lẻ
4	000004	1101010765	Lương Ngọc	Anh	28/05/2005	TC11A	Nữ	01	575	4,0	1	Anh	chẵn
5	000005	1101010774	Phạm Hoàng	Phương Anh	28/11/2004	TC11A	Nữ	01	576	3,0	1	Phạm	lẻ
6	000006	1101010778	Dương Ngọc	Ánh	02/09/2005	TC11A	Nữ	01	577	2,8	1	Ánh	chẵn
7	000007	1101011417	Nguyễn Ngọc	Ánh	07/11/2005	TC11A	Nam	01					ĐK
8	000008	1101011263	Nguyễn Việt	Cường	13/09/2005	TC11A	Nam	01	578	1,8	1	Cường	chẵn
9	000009	1101011391	Trần Hải	Đặng	13/03/2005	TC11A	Nam	01	579	Không	1	Đặng	lẻ
10	000010	1101010788	Nguyễn Tiến	Đạt	29/05/2005	TC11A	Nam	01	580	2,0	1	Đạt	chẵn
11	000011	1101010792	Nguyễn Ngọc	Diệp	06/02/2005	TC11A	Nữ	01	581	2,0	1	Diệp	chẵn
12	000012	1101011265	Nguyễn Thị Huyền	Diệu	08/05/2005	TC11A	Nữ	01	582	1,8	1	Diệu	chẵn
13	000013	1101010795	Nguyễn Việt	Dũng	16/01/2005	TC11A	Nam	01	600	2,3	1	Dũng	lẻ
14	000014	1101010520	Trần Minh	Dũng	26/07/2005	TC11A	Nam	01	601	6,3	1	Dũng	chẵn
15	000015	1101010798	Nguyễn Thảo	Dương	01/01/2005	TC11A	Nữ	01	602	4,8	1	Dương	lẻ
16	000016	1101011172	Nguyễn Thùy	Dương	22/09/2005	TC11A	Nữ	01					ĐK
17	000017	1101010799	Phạm Bình	Dương	03/07/2005	TC11A	Nam	01	603	3,0	1	Phạm	lẻ
18	000018	1101010800	Tạ Minh	Dương	03/08/2005	TC11A	Nam	01	604	4,5	1	Dương	chẵn
19	000019	1101010801	Vũ Thùy	Dương	26/08/2005	TC11A	Nữ	01	605	2,3	1	Vũ	lẻ
20	000020	1101010802	Đặng Khánh	Duy	18/01/2005	TC11A	Nam	01	606	3,8	1	Duy	chẵn
21	000021	1101010803	Nguyễn Phương	Duy	05/12/2005	TC11A	Nam	01	583	5,0	1	Duy	lẻ
22	000022	1101010808	Lê Ngân	Hà	22/11/2005	TC11A	Nữ	01	584	3,8	1	Ngân	chẵn
23	000023	1101010811	Đỗ Thị Thúy	Hằng	12/01/2005	TC11A	Nữ	01	585	2,8	1	Hằng	lẻ
24	000024	1101010812	Nguyễn Thu	Hằng	10/10/2005	TC11A	Nữ	01	586	3,0	1	Hằng	chẵn
25	000025	1101010816	Phạm Thị	Hiền	07/01/2005	TC11A	Nữ	01	587	Mất	1	Hiền	lẻ
26	000026	1101010817	Dư Quang	Hiệp	29/10/2005	TC11A	Nam	01	588	2,0	1	Hiệp	chẵn
27	000027	1101011276	Đỗ Thanh	Hoa	18/12/2005	TC11A	Nữ	01	589	3,5	01	Hoa	lẻ
28	000028	1101010821	Bùi Việt	Hoàng	29/11/2005	TC11A	Nam	01	590	4,0	2	Hoàng	chẵn
29	000029	1101010822	Nguyễn Huy	Hoàng	30/10/2005	TC11A	Nam	01	591	3,3	1	Hoàng	lẻ
30	000030	1101010827	Nguyễn Thị Hoàng	Hương	06/01/2005	TC11A	Nữ	01	592	4,0	1	Hương	chẵn
31	000031	1101010828	Phùng Thị Thu	Hương	13/12/2005	TC11A	Nữ	01	593	4,5	1	Phùng	lẻ
32	000032	1101010830	Nguyễn Quang	Huy	14/08/2005	TC11A	Nam	01	594	4,3	1	Huy	chẵn
33	000033	1101010831	Bùi Khánh	Huyền	21/10/2005	TC11A	Nữ	01	595	2,3	1	Huyền	lẻ
34	000034	1101010834	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	29/08/2005	TC11A	Nữ	01	596	2,3	1	Huyền	chẵn
35	000035	1101010835	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	14/01/2005	TC11A	Nữ	01	597	3,5	1	Huyền	lẻ
36	000036	1101011374	Vũ Thu	Huyền	20/03/2005	TC11A	Nữ	01	598	7,0	1	Huyền	chẵn
37	000037	1001010437	Vũ Hồng	Hạnh	29/05/2004	TC10A	Nữ	05	599	2,3	1	Hạnh	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 35

Tổng số tờ giấy thi: 35

Tổng số biên bản: 0

Ngày ... tháng ... Năm 2024

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Đoàn T. Hồng Đình Hoàng T. Mậu



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000038	1101010837	Phạm Trung	Khải	10/07/2005	TC11A	Nam	01	670	4,5	01	Khải	chấn
2	000039	1101011445	Ngô Hoàng	Lan	12/06/2005	TC11A	Nữ	01	671	5,8	01	Lan	lẻ
3	000040	1101010846	Đỗ Thị Hoàng	Linh	29/04/2005	TC11A	Nữ	01	672	4,0	01	Linh	chấn
4	000041	1101011382	Nguyễn Khánh	Linh	17/02/2005	TC11A	Nữ	01	673	1,5	01	Linh	lẻ
5	000042	1101011332	Toàn Hoàng Bảo	Linh	27/08/2005	TC11A	Nữ	01	674	4,3	01	Linh	chấn
6	000043	1101010853	Lê Tuấn	Long	13/11/2005	TC11A	Nữ	01	675	2,0	01	Long	lẻ
7	000044	1101010174	Đỗ Phương	Ly	03/01/2005	TC11A	Nữ	01	676	3,8	01	Ly	chấn
8	000045	1101011288	Trần Khánh	Ly	15/11/2005	TC11A	Nữ	01	677	2,5	01	Ly	lẻ
9	000046	1101010180	Chu Thị Hoàng	Mai	01/11/2005	TC11A	Nữ	01	678	8,5	01	Mai	chấn
10	000047	1101011289	Trần Bình	Minh	08/02/2005	TC11A	Nam	01					ĐK
11	000048	1101010864	Đỗ Hằng	Nga	03/11/2005	TC11A	Nữ	01	679	4,8	01	Nga	chấn
12	000049	1101011293	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	17/07/2005	TC11A	Nữ	01	680	1,5	01	Ngân	lẻ
13	000050	1101010867	Đào Đại	Nghĩa	01/08/2005	TC11A	Nam	01	681	2,5	01	Nghĩa	chấn
14	000051	1101010869	Ngô Bảo	Ngọc	04/05/2005	TC11A	Nữ	01	682	2,3	01	Ngọc	lẻ
15	000052	1101010876	Nguyễn Yến	Nhi	23/03/2005	TC11A	Nữ	01	683	7,5	01	Nhi	chấn
16	000053	1101010879	Hà Thị Hồng	Nhung	05/05/2005	TC11A	Nữ	01	684	5,0	01	Nhung	lẻ
17	000054	1101010237	Nguyễn Nam	Phương	26/01/2005	TC11A	Nam	01	685	3,5	01	Phương	chấn
18	000055	1101010887	Nguyễn Xuân	Quang	31/01/2005	TC11A	Nam	01	686	6,5	01	Quang	lẻ
19	000056	1101011304	Đặng Thị Phương	Thảo	17/08/2005	TC11A	Nữ	01	687	4,0	01	Thảo	chấn
20	000057	1101010899	Nguyễn Thị Anh	Thơ	01/08/2005	TC11A	Nữ	01	688	3,8	01	Thơ	lẻ
21	000058	1101010900	Đỗ Minh	Thu	13/09/2005	TC11A	Nữ	01	689	6,0	01	Thu	chấn
22	000059	1101011305	Nguyễn Thanh	Thu	27/01/2005	TC11A	Nữ	01	690	3,0	01	Thu	lẻ
23	000060	1101010280	Đỗ Hoài	Thương	29/03/2005	TC11A	Nữ	01	691	6,5	01	Thương	chấn
24	000061	1101011310	Đinh Quốc	Toán	25/06/1997	TC11A	Nam	01	692	3,0	01	Toán	lẻ
25	000062	1101011312	Đỗ Thị Thu	Trang	27/12/2005	TC11A	Nữ	01	693	4,5	01	Trang	chấn
26	000063	1101010903	Lương Quỳnh	Trang	09/11/2005	TC11A	Nữ	01	694	4,5	01	Trang	lẻ
27	000064	1101011314	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	20/01/2005	TC11A	Nữ	01	695	4,3	01	Trang	chấn
28	000065	1101011315	Phạm Thị	Trang	29/01/2004	TC11A	Nữ	01	696	6,5	01	Trang	lẻ
29	000066	1101010904	Phan Thị Huyền	Trang	10/10/2005	TC11A	Nữ	01	697	không	01	Trang	chấn
30	000067	1101011317	Nguyễn Thành	Trung	17/09/2004	TC11A	Nam	01					ĐK
31	000068	1101011250	Hoàng Quốc	Tuấn	06/11/2005	TC11A	Nam	01					ĐK
32	000069	1101011377	Đỗ Thế	Tùng	09/10/2005	TC11A	Nam	01	698	4,8	01	Tùng	lẻ
33	000070	1101010911	Đỗ Tường	Vy	07/08/2005	TC11A	Nữ	01	699	4,0	01	Vy	chấn
34	000071	1101010912	Nguyễn Kim	Xuân	21/03/2005	TC11A	Nữ	01	700	không	01	Xuân	lẻ
35	000072	1101010329	Trần Thị Chiêu	Xuân	07/05/2005	TC11A	Nữ	01	701	3,8	01	Xuân	chấn
36	000073	1101011370	Đinh Thị Hải	Yến	09/03/2004	TC11A	Nữ	01	702	4,8	01	Yến	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 33....

Tổng số tờ giấy thi: 33....

Tổng số biên bản: 02.....

Ngày 26. tháng 11. Năm 2024

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Hải Hương

Lưu Thị Yến



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

Chẩn lệ

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000074	1101010760	Nguyễn Ngọc	An	05/11/2005	NH11A	Nam	02	479	4,3	01	An	chẩn
2	000075	1101011259	Đinh Thị Ngọc	Anh	30/06/2005	NH11A	Nữ	02	480	5,3	01	Anh	lẻ
3	000076	1101010766	Lưu Quỳnh	Anh	19/05/2005	NH11A	Nữ	02	481	2,0	01	Anh	chẩn
4	000077	1101010769	Nguyễn Thị Hải	Anh	01/09/2005	NH11A	Nữ	02	482	1,5	01	Hải	lẻ
5	000078	1101010478	Nguyễn Thị Mai	Anh	27/12/2005	NH11A	Nữ	02	483	2,3	01	Anh	chẩn
6	000079	1101011261	Nguyễn Việt	Anh	09/11/2005	NH11A	Nam	02	484	1,5	01	Anh	lẻ
7	000080	1101010773	Nguyễn Vũ Hồng	Anh	28/03/2005	NH11A	Nữ	02	485	3,0	01	Anh	chẩn
8	000081	1101010776	Phạm Thị Phương	Anh	05/06/2005	NH11A	Nữ	02	486	1,8	01	Anh	lẻ
9	000082	1101011386	Bùi Gia	Bảo	14/06/2005	NH11A	Nam	02	487	3,8	01	Bùi	chẩn
10	000083	1101010784	Phan Kim	Chi	30/06/2005	NH11A	Nữ	02	488	1,3	01	Chi	lẻ
11	000084	1101010785	Bùi Thị Kiều	Chinh	27/07/2005	NH11A	Nữ	02	489	4,5	01	Chinh	chẩn
12	000085	1101010786	Cao Mạnh	Cường	07/09/2005	NH11A	Nam	02	490	2,8	01	Cường	lẻ
13	000086	1101011372	Đinh Trọng	Đạo	03/05/2005	NH11A	Nam	02	491	5,8	01	Đạo	chẩn
14	000087	1101010512	Phạm Thành	Đạt	28/03/2005	NH11A	Nam	02	492	2,0	01	Đạt	lẻ
15	000088	1101010796	Bùi Thái	Dương	05/12/2005	NH11A	Nam	02	493	3,5	01	Dương	chẩn
16	000089	1101010797	Nguyễn Quang	Dương	17/09/2005	NH11A	Nam	02	494	2,5	01	Dương	lẻ
17	000090	1101011268	Nguyễn Văn	Dương	05/09/2003	NH11A	Nam	02	496	4,5	01	Nguyễn Văn	chẩn
18	000091	1101011269	Nguyễn Thu	Giang	29/09/2005	NH11A	Nữ	02	495	1,5	01	Giang	lẻ
19	000092	1101010806	Trần Thị Vân	Giang	30/04/2005	NH11A	Nữ	02	497	5,3	01	Giang	chẩn
20	000093	1101010807	Trương Hương	Giang	10/11/2005	NH11A	Nữ	02	498	3,8	01	Trương	lẻ
21	000094	1101011271	Nguyễn Thu	Hà	05/07/2005	NH11A	Nam	02					ĐK
22	000095	1101010819	Nguyễn Thu	Hòa	29/04/2005	NH11A	Nữ	02	499	4,8	01	Hòa	lẻ
23	000096	1101010823	Đỗ Văn	Hồng	25/01/2005	NH11A	Nam	02	500	4,0	01	Hồng	chẩn
24	000097	1101011444	Hoàng Ánh	Hồng	26/11/2005	NH11A	Nữ	02	501	5,0	01	Hồng	lẻ
25	000098	1101011277	Đoàn Đức	Hùng	09/08/2005	NH11A	Nam	02	502	4,5	01	Hùng	chẩn
26	000099	1101010110	Nguyễn Việt	Hùng	26/08/2005	NH11A	Nam	02	503	3,8	01	Hùng	lẻ
27	000100	1101011279	Nguyễn Khải	Hung	07/10/2005	NH11A	Nam	02	504	4,0	01	Hung	chẩn
28	000101	1101010836	Trần Thanh	Huyền	14/12/2005	NH11A	Nữ	02					ĐK
29	000102	1101010128	Nguyễn Trọng	Khang	26/03/2005	NH11A	Nam	02	505	2,5	01	Khang	chẩn
30	000103	1101011282	Dương Quốc	Khánh	19/08/2003	NH11A	Nam	02	506	2,8	01	Khánh	lẻ
31	000104	1101011404	Nguyễn Nam	Khánh	08/12/2005	NH11A	Nam	02	507	2,8	01	Nam	chẩn
32	000105	1101010841	Vũ Duy	Kiên	01/09/2005	NH11A	Nam	02					ĐK
33	000106	1101011284	Hoàng Thị	Lam	21/02/2005	NH11A	Nữ	02	508	4,8	01	Lam	chẩn
34	000107	1101010844	Bùi Khánh	Linh	06/10/2005	NH11A	Nữ	02	509	3,5	01	Linh	lẻ
35	000108	1101010845	Đặng Thị Nhật	Linh	01/10/2005	NH11A	Nữ	02	510	4,8	01	Nhật	chẩn
36	000109	1101011285	Đào Thị Thùy	Linh	07/11/2005	NH11A	Nữ	02	511	5,3	01	Linh	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 33.....

Tổng số tờ giấy thi: 33.....

Tổng số biên bản: 0.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Huyền

Hồ Ngọc Hà



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000110	1101010848	Kiều Khánh	Linh	08/10/2005	NH11A	Nữ	02	447	3,8	01	Bh -	chấn -
2	000111	1101010849	Lê Hoài	Linh	15/09/2005	NH11A	Nữ	02	448	2,3	01	Linh	lê
3	000112	1101011380	Nguyễn Khánh	Linh	15/08/2005	NH11A	Nữ	02	449	2,8	01	Linh	chấn
4	000113	1101010161	Nguyễn Thùy	Linh	06/04/2005	NH11A	Nữ	02					ĐK
5	000114	1101010852	Vũ Thị Ngọc	Linh	25/06/2005	NH11A	Nữ	02	450	7,0	01	Linh	chấn
6	000115	1101011383	Nguyễn Thị	Mai	16/11/2004	NH11A	Nữ	02	451	2,5	01	Mai	lê
7	000116	1101010859	Nguyễn Công	Minh	25/10/2005	NH11A	Nam	02	452	4,0	01	Minh	chấn
8	000117	1101010860	Phạm Quang	Minh	26/08/2005	NH11A	Nam	02	453	5,0	01	My	lê
9	000118	1101010861	Vũ Đức	Minh	03/11/2005	NH11A	Nam	02	454	0,5	01	My	chấn
10	000119	1101011416	Nguyễn Trà	My	07/04/2005	NH11A	Nữ	02	455	1,8	01		lê
11	000120	1101010866	Hoàng Hồng	Ngân	30/03/2005	NH11A	Nữ	02					ĐK
12	000121	1101010870	Trần Bích	Ngọc	22/03/2005	NH11A	Nữ	02	456	5,0	01	Ngọc	lê
13	000122	1101010874	Nguyễn Trần Thông Nhất		19/01/2005	NH11A	Nam	02	457	3,3	01	Free	chấn
14	000123	1101010875	Hoàng Thị Yến	Nhi	04/11/2005	NH11A	Nữ	02	458	3,0	01	Nhi	lê
15	000124	1101010877	Lê Quỳnh	Như	12/06/2005	NH11A	Nữ	02	459	1,8	01	Như	chấn
16	000125	1101010880	Vương Thị Hồng	Nhung	01/06/2005	NH11A	Nữ	02	460	2,3	01	Shung	lê
17	000126	1101011399	Phạm Thùy	Phương	27/08/2005	NH11A	Nữ	02	461	3,8	01	Phương	chấn
18	000127	1101010885	Nguyễn Minh	Quân	23/03/2005	NH11A	Nam	02	462	3,8	01	Quân	lê
19	000128	1101011432	Nguyễn Tiến	Quang	11/10/2005	NH11A	Nam	02	463	1,5	01	Quang	chấn
20	000129	1101010888	Tạ Trường	Quang	09/11/2005	NH11A	Nam	02	464	3,3	01	Quang	lê
21	000130	1101011301	Nguyễn Phương	Quỳnh	19/08/2005	NH11A	Nữ	02	465	7,5	01	Quỳnh	chấn
22	000131	1101010890	Trần Ngọc	Quỳnh	05/03/2005	NH11A	Nữ	02	466	5,0	01	Quỳnh	chấn
23	000132	1101011302	Phạm Lê	Tam	30/01/2005	NH11A	Nam	02	467	0,5	01	Tam	chấn
24	000133	1101010896	Nguyễn Hiền	Thảo	02/01/2005	NH11A	Nữ	02	468	8,5	01	Thảo	lê
25	000134	1101010897	Nguyễn Đức	Thiện	25/02/2005	NH11A	Nam	02	469	4,5	01	Thiện	chấn
26	000135	1101011307	Hoàng Thị Phương	Thúy	06/04/2005	NH11A	Nữ	02			0		lê
27	000136	1101010713	Nguyễn Khánh	Toàn	25/12/2005	NH11A	Nam	02	470	2,3	01	Toàn	chấn
28	000137	1101010905	Trần Thị Thùy	Trang	25/06/2000	NH11A	Nữ	02	471	7,5	01	Trang	lê
29	000138	1101011450	Nhữ Đình	Tuấn	22/09/2002	NH11A	Nam	02	472	3,8	01	Tuấn	chấn
30	000139	1101011422	Nguyễn Thị Thúy	Vân	30/04/2005	NH11A	Nữ	02	473	7,5	01	Vân	lê
31	000140	1101011322	Đỗ Thanh	Vũ	21/11/2004	NH11A	Nam	02					ĐK
32	000141	1101011323	Trịnh Tuấn	Vũ	30/07/2005	NH11A	Nam	02	474	6,0	01	Vũ	lê
33	000142	1101010910	Lương Ngọc	Vượng	08/09/2005	NH11A	Nam	02	475	7,3	01	Vượng	chấn
34	000143	1101011326	Trần Thị Hải	Yến	29/11/2003	NH11A	Nữ	02	476	4,0	01	Yến	lê
35	000144	1101031146	Trịnh Hương	An	08/04/2005	QT11A	Nữ	03	477	3,8	01	An	chấn
36	000145	1101031429	Lê Hải	Anh	17/08/2005	QT11A	Nam	03	478	6,0	01	Anh	lê

Tổng số sinh viên dự thi: 32....

Tổng số tờ giấy thi: 32....

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày 26 tháng 11 năm 2024

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Thủy Nguyễn Thị Ngọc



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

Mã đề

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000146	1101030469	Lê Quang	Anh	23/10/2005	QT11A	Nam	03	636	3,5	01	Anh	110
2	000147	1101030483	Phạm Thị Nguyệt	Anh	13/02/2005	QT11A	Nữ	03	637	1,3	01	Anh	109
3	000148	1101031378	Trần Ngọc	Anh	24/05/2005	QT11A	Nữ	03					ĐK
4	000149	1101030495	Ngô Thị Nguyệt	Ánh	05/11/2005	QT11A	Nữ	03	638	3,0	01	Anh	109
5	000150	1101030500	Nguyễn Đức Tùng	Bách	02/12/2005	QT11A	Nam	03	639	3,5	01	Bách	110
6	000151	1101031415	Trần Văn	Bạo	13/01/2005	QT11A	Nam	03	640	1,5	01	Bạo	109
7	000152	1101031438	Lê Thanh	Bình	06/08/2005	QT11A	Nữ	03	641	1,0	01	Đinh	110
8	000153	1101030514	Trần Lê Minh	Diệp	15/10/2005	QT11A	Nữ	03	642	5,5	01	Điệp	109
9	000154	1101031168	Nguyễn Thắng	Đồng	23/08/2005	QT11A	Nam	03	643	3,8	01	Đông	110
10	000155	1101030517	Trần Huy	Đức	10/09/2005	QT11A	Nam	03	644	0,8	01	Đức	109
11	000156	1101030519	Nguyễn Anh	Dũng	20/12/2005	QT11A	Nam	03	645	2,8	01	Đức	110
12	000157	1101031400	Lê Thế	Dương	18/12/2005	QT11A	Nam	03	646	2,3	01	Dương	109
13	000158	1101030524	Ngô Tuấn	Dương	17/09/2002	QT11A	Nam	03					ĐK
14	000159	1101030525	Đào Quang	Duy	19/02/2005	QT11A	Nam	03	647	3,0	01	Duy	109
15	000160	1101030530	Đoàn Thị Mỹ	Duyên	24/03/2005	QT11A	Nữ	03	648	4,5	01	Duyên	110
16	000161	1101031412	Nguyễn Nam	Giang	04/03/2005	QT11A	Nữ	03	649	3,5	01	Giang	109
17	000162	1101030538	Đặng Hoàng	Hải	09/05/2005	QT11A	Nam	03	650	1,5	01	Hải	110
18	000163	1101031359	Lê Thị Diễm	Hằng	17/11/2005	QT11A	Nữ	03	651	3,3	01	Hằng	109
19	000164	1101030543	Nguyễn Thị	Hào	24/03/2005	QT11A	Nữ	03	652	0,5	01	Hào	110
20	000165	1101030548	Nguyễn Tuấn	Hiệp	15/11/2005	QT11A	Nam	03	653	4,0	01	Hiệp	109
21	000166	1101030437	Lê Kim	Huệ	06/09/2005	QT11A	Nữ	03	654	1,5	01	Huệ	110
22	000167	1101030559	Phạm Thị	Huệ	12/10/2005	QT11A	Nữ	03	655	2,8	01	Huệ	109
23	000168	1101030561	Phùng Tuấn	Hùng	13/09/2005	QT11A	Nam	03	656	3,0	01	Hùng	110
24	000169	1101031196	Khổng Thị Lan	Hương	09/04/2005	QT11A	Nữ	03	657	3,0	01	Hương	109
25	000170	1101030829	Lương Gia	Huy	24/09/2005	QT11A	Nam	03	658	2,5	01	Huy	110
26	000171	1101031198	Đỗ Chu Khánh	Huyền	15/01/2005	QT11A	Nữ	03	659	3,3	01	Huyền	109
27	000172	1101030399	Nguyễn Thị	Huyền	28/06/2005	QT11A	Nữ	03	660	3,8	01	Huyền	110
28	000173	1101030580	Nguyễn Quốc	Khánh	01/09/2005	QT11A	Nam	03	661	2,5	01	Khánh	109
29	000174	1101030581	Đỗ Trung	Kiên	28/04/2005	QT11A	Nam	03	662	3,3	01	Kiên	110
30	000175	1101030588	Phan Thị	Liễu	31/12/2004	QT11A	Nữ	03	663	4,3	01	Liễu	109
31	000176	1101030598	Nguyễn Khánh	Linh	03/08/2005	QT11A	Nữ	03	664	2,0	01	Anh	1010
32	000177	1101030603	Nguyễn Thùy	Linh	23/03/2005	QT11A	Nữ	03	665	5,8	01	Linh	109
33	000178	1101031371	Phạm Thị Hồng	Lĩnh	11/12/2005	QT11A	Nữ	03	666	2,5	01	Lĩnh	109
34	000179	1101030608	Đào Văn	Lộc	19/11/2005	QT11A	Nam	03	667	3,0	01	Lộc	109
35	000180	1101030616	Trần Thị Hương	Ly	26/01/2005	QT11A	Nữ	03	668	1,3	01	Ly	Chấn
36	000181	1101030618	Vương Thị Diệu	Ly	11/12/2005	QT11A	Nữ	03	669	4,5	01	Ly	109

Tổng số sinh viên dự thi:....34...

Tổng số tờ giấy thi:....34...

Tổng số biên bản:....0.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày 26 tháng 01 Năm 2024

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thanh Bình

Kim Thị Oanh



703-733

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000182	1101031215	Đinh Thế	Minh	04/12/2005	QT11A	Nam	03	703	5,0	1	M	chấn
2	000183	1101030627	Phạm Hồng	Minh	04/12/2005	QT11A	Nam	03	704	3,8	1	M	lẻ
3	000184	1101030628	Trịnh Công	Minh	09/11/2005	QT11A	Nam	03	705	2,8	1	M	chấn
4	000185	1101030632	Chu Hải	Nam	31/05/2005	QT11A	Nam	03	706	2,8	1	M	lẻ
5	000186	1101030638	Nguyễn Thúy	Nga	14/07/2005	QT11A	Nữ	03	707	2,0	1	M	chấn
6	000187	1101030643	Nguyễn Thị Bích	Ngân	25/09/2005	QT11A	Nữ	03	708	4,5	1	M	lẻ
7	000188	1101031394	Lê Văn	Ngọc	11/06/2005	QT11A	Nam	03	709	2,0	1	M	chấn
8	000189	1101030652	Lê Thị Ánh	Nguyệt	14/04/2005	QT11A	Nữ	03	710	3,3	1	M	lẻ
9	000190	1101031218	Nguyễn Thị	Nhài	08/12/2005	QT11A	Nữ	03					ĐK
10	000191	1101030660	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	08/05/2005	QT11A	Nữ	03	711	3,3	1	M	lẻ
11	000192	1101030665	Nguyễn Đình	Phi	08/09/2005	QT11A	Nam	03	712	1,0	1	M	chấn
12	000193	1101031222	Bùi Thu	Phương	23/09/2005	QT11A	Nữ	03	713	3,5	1	M	lẻ
13	000194	1101030671	Nguyễn Thu	Phương	28/03/2005	QT11A	Nữ	03	714	2,0	1	M	chấn
14	000195	1101030681	Vũ Nguyễn Đình	Quang	15/04/2005	QT11A	Nam	03	715	3,5	1	M	lẻ
15	000196	1101031420	Lê Thị Diễm	Quỳnh	26/08/2005	QT11A	Nữ	03	716	3,0	1	M	chấn
16	000197	1101030688	Trần Hoàng	Sơn	04/10/2005	QT11A	Nam	03					ĐK
17	000198	1101031366	Lưu Danh	Thái	14/02/2005	QT11A	Nam	03	717	1,8	1	M	chấn
18	000199	1101031229	Nguyễn Thị	Thảo	05/05/2005	QT11A	Nữ	03	718	5,8	1	M	lẻ
19	000200	1101030420	Vũ Minh	Thu	02/11/2005	QT11A	Nữ	03	719	4,8	1	M	chấn
20	000201	1101031140	Dương Thị	Thùy	09/11/2005	QT11A	Nữ	03	720	0,5	1	M	lẻ
21	000202	1101030714	Trịnh Quang	Toàn	10/04/2005	QT11A	Nam	03					ĐK
22	000203	1101030719	Đỗ Thu	Trang	11/01/2005	QT11A	Nữ	03	721	2,0	1	M	lẻ
23	000204	1101030727	Đào Vĩnh	Trình	28/03/2005	QT11A	Nam	03	722	2,0	1	M	chấn
24	000205	1101031442	Khúc Chí Hoàng	Trung	30/04/2005	QT11A	Nam	03					ĐK
25	000206	1101030731	Phạm Xuân	Trung	26/08/2005	QT11A	Nam	03	723	2,8	1	M	chấn
26	000207	1101031245	Hồ Xuân	Trường	12/10/2005	QT11A	Nam	03	724	3,0	1	M	lẻ
27	000208	1101031426	Nguyễn Ngọc	Trường	05/09/2005	QT11A	Nam	03					lẻ
28	000209	1101031252	Nguyễn Thị Hà	Uyên	08/11/2005	QT11A	Nữ	03	725	5,8	1	M	lẻ
29	000210	1101030740	Nguyễn Thị Phươn	Uyên	05/11/2005	QT11A	Nữ	03	726	4,8	1	M	chấn
30	000211	1101030743	Nguyễn Thị Hồng	Vân	13/08/2005	QT11A	Nữ	03	727	6,3	1	M	lẻ
31	000212	1101030747	Nguyễn Văn	Việt	27/12/2005	QT11A	Nam	03	728	3,0	1	M	chấn
32	000213	1101030752	Nguyễn Ý	Vy	02/10/2005	QT11A	Nữ	03	729	4,5	1	M	lẻ
33	000214	1101031144	Đặng Thị	Yến	28/05/2005	QT11A	Nữ	03	730	3,0	1	M	chấn
34	000215	1101030464	Nguyễn Thị	Yến	11/02/2005	QT11A	Nữ	03	731	2,8	1	M	lẻ
35	000216	1101030466	Bùi Thị Ngọc	Anh	30/11/2005	QT11B	Nữ	04	732	4,0	1	M	chấn
36	000217	1101030489	Trần Hoàng	Anh	05/08/2001	QT11B	Nam	04	733	1,3	1	M	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 32....

Tổng số tờ giấy thi: 31....

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày 26 tháng 11 năm 2024

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Trần Thị Thanh Vân

Phạm Thị Thu Hương



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

Mã đề 8010

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000218	1101030491	Vũ Duy	Anh	07/02/2003	QT11B	Nam	04	542	5,3	chẵn	Anh	1
2	000219	1101030496	Nguyễn Ngọc	Ánh	24/12/2005	QT11B	Nữ	04	543	4,8	lẻ	Anh	1
3	000220	1101030502	Phạm Ngọc	Biên	30/03/2005	QT11B	Nam	04	544	6,0	chẵn	Biên	1
4	000221	1101031161	Khuất Duy	Cường	01/01/2005	QT11B	Nam	04	545	5,8	lẻ	Cường	1
5	000222	1101031165	Lê Thành	Đạt	26/02/2004	QT11B	Nam	04	546	6,3	chẵn	Đạt	1
6	000223	1101031373	Dương Thị Huyền	Diệu	05/07/2005	QT11B	Nữ	04	547	4,8	lẻ	Diệu	1
7	000224	1101030516	Lê Trung	Đức	28/07/2005	QT11B	Nam	04	5				ĐK
8	000225	1101030521	Bùi Thùy	Dương	04/08/2005	QT11B	Nữ	04	548	1,3	lẻ	Dương	1
9	000226	1101031174	Nguyễn Tùng	Dương	08/05/2003	QT11B	Nam	04					Vắng
10	000227	1101030526	Nguyễn Đức	Duy	09/07/2005	QT11B	Nam	04	549	5,0	lẻ	Duy	1
11	000228	1101030529	Trần Văn	Duy	23/10/2003	QT11B	Nam	04	550	7,3	chẵn	Duy	1
12	000229	1101030805	Nguyễn Ngọc	Giang	30/09/2005	QT11B	Nam	04	551	8,0	lẻ	Giang	1
13	000230	1101031177	Nguyễn Văn	Giang	05/08/2005	QT11B	Nam	04	552	3,0	chẵn	Giang	1
14	000231	1101030947	Giang Thị	Hà	25/12/2005	QT11B	Nữ	04	553	4,8	lẻ	Hà	1
15	000232	1101030539	Nguyễn Duy	Hải	02/09/2005	QT11B	Nam	04	554	3,5	chẵn	Hải	1
16	000233	1101030542	Nguyễn Thị Thu	Hằng	14/02/2005	QT11B	Nữ	04	555	4,5	lẻ	Hằng	1
17	000234	1101031186	Vũ Thị Thu	Hiền	23/02/2005	QT11B	Nữ	04	556	không	chẵn	Hiền	1
18	000235	1101031187	Nguyễn Mạnh	Hiệp	14/02/2004	QT11B	Nam	04					ĐK
19	000236	1101031189	Đoàn Trung	Hiếu	02/12/2005	QT11B	Nam	04	557	2,8	chẵn	Hiếu	1
20	000237	1101030558	Phạm Minh	Huệ	10/04/2005	QT11B	Nữ	04	558	4,8	lẻ	Huệ	1
21	000238	1101030560	Mẫn Đức Mạnh	Hùng	01/08/2005	QT11B	Nam	04					ĐK
22	000239	1101030563	Hoàng Tuấn	Hưng	28/08/2005	QT11B	Nam	04	559	1,3	lẻ	Hưng	1
23	000240	1101030564	Lê Mai	Hương	11/08/2005	QT11B	Nữ	04	560	6,0	chẵn	Hương	1
24	000241	1101031360	Phạm Tuấn	Huy	03/07/2002	QT11B	Nam	04	561	2,3	lẻ	Huy	1
25	000242	1101030441	Lưu Thị Thu	Huyền	26/11/2005	QT11B	Nữ	04	562	1,8	chẵn	Huyền	1
26	000243	1101030576	Trần Duy	Khang	18/12/2005	QT11B	Nam	04					ĐK
27	000244	1101030131	Đỗ Thị	Khuyên	28/06/2005	QT11B	Nữ	04	563	3,3	chẵn	Khuyên	1
28	000245	1101031385	Hoàng Thị Mai	Lan	17/11/2005	QT11B	Nữ	04	564	1,3	lẻ	Lan	1
29	000246	1101030589	Bùi Lê Phương	Linh	23/09/2004	QT11B	Nữ	04	565	5,0	chẵn	Linh	
30	000247	1101030595	Lê Quyền	Linh	21/07/2005	QT11B	Nam	04	566	1,0	lẻ	Linh	1
31	000248	1101030599	Nguyễn Khánh	Linh	13/12/2005	QT11B	Nữ	04	567	4,8	chẵn	Linh	1
32	000249	1101030606	Vũ Phương	Linh	31/12/2005	QT11B	Nữ	04	568	5,5	lẻ	Linh	1
33	000250	1101030609	Ngô Gia	Lợi	23/10/2005	QT11B	Nam	04	569	1,8	chẵn	Lợi	1
34	000251	1101030610	Phí Quang	Lợi	15/07/2005	QT11B	Nam	04					ĐK
35	000252	1101030614	Phạm Khánh	Ly	16/10/2005	QT11B	Nữ	04	570	4,3	chẵn	Ly	1
36	000253	1101030617	Vũ Khánh	Ly	06/12/2005	QT11B	Nữ	04	571	3,3	lẻ	Ly	1

Tổng số sinh viên dự thi:.....30

Tổng số tờ giấy thi:.....30

Tổng số biên bản:.....0.

Ngày 26 tháng 11 năm 2024

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Hoàng Thị Duyên

Dư Thị Tường



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000254	1101030620	Đỗ Ngọc	Mai	06/06/2005	QT11B	Nữ	04	734	1,5	1	Ma	chấn
2	000255	1101030626	Hồ Văn Nhật	Minh	29/03/2005	QT11B	Nam	04	735	2,5	1	Minh	chấn
3	000256	1101031365	Thạch Thị Ngọc	Minh	27/03/2004	QT11B	Nữ	04	736	3,0	1	Minh	chấn
4	000257	1101030629	Lường Thị	Mừng	18/01/2004	QT11B	Nữ	04	737	4,0	1	Mừng	le'
5	000258	1101030634	Vũ Thành	Nam	11/11/2005	QT11B	Nam	04	738	3,0	1	Nam	chấn
6	000259	1101030642	Nguyễn Kim	Ngân	03/08/2005	QT11B	Nữ	04	739	3,5	1	Ngân	le'
7	000260	1101031007	Nguyễn Thúy	Ngân	13/03/2005	QT11B	Nữ	04	740	một	1	Ngân	chấn
8	000261	1101030651	Giáp Thị Thảo	Nguyễn	16/07/2005	QT11B	Nữ	04	741	2,0	1	Nguyễn	le'
9	000262	1101030872	Lê Thu Ánh	Nguyệt	19/08/2005	QT11B	Nữ	04	742	1,5	1	Nguyệt	chấn
10	000263	1101031219	Đỗ Thị Quỳnh	Như	17/02/2005	QT11B	Nữ	04	743	2,3	1	Như	le'
11	000264	1101030661	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/11/2005	QT11B	Nữ	04					Vàng
12	000265	1101030666	Nguyễn Xuân	Phong	18/04/2005	QT11B	Nam	04	744	4,5	1	Phong	le'
13	000266	1101030669	Lê Đức	Phương	08/10/2005	QT11B	Nam	04	745	4,0	1	Phước	chấn
14	000267	1101031224	Kiều Anh	Quân	04/08/2005	QT11B	Nam	04	746	2,8	1	Quân	le'
15	000268	1101030886	Phùng Minh	Quân	19/08/2005	QT11B	Nam	04	747	2,0	1	Quân	chấn
16	000269	1101030684	Trương Như	Quỳnh	02/07/2005	QT11B	Nữ	04	748	2,5	1	Quỳnh	le'
17	000270	1101030689	Vũ Minh	Sơn	10/04/2005	QT11B	Nam	04	749	3,3	1	Sơn	le'
18	000271	1101030701	Ngô Thanh	Thảo	07/12/2005	QT11B	Nữ	04	750	4,0	1	Thảo	le'
19	000272	1101030709	Trần Hoài	Thương	04/11/2005	QT11B	Nữ	04	751	5,5	1	Thương	chấn
20	000273	1101031398	Đỗ Thị Thanh	Thùy	16/07/2004	QT11B	Nữ	04	752	2,3	1	Thùy	le'
21	000274	1101031421	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	06/03/2005	QT11B	Nữ	04	753	2,0	1	Tiên	chấn
22	000275	1101031389	Đỗ Thị Huyền	Trang	06/12/2005	QT11B	Nữ	04	754	2,8	1	Trang	le'
23	000276	1101030721	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	18/06/2005	QT11B	Nữ	04	755	4,3	1	Trang	chấn
24	000277	1101030728	Nguyễn Kiều	Trinh	03/10/2005	QT11B	Nữ	04	756	3,8	1	Trinh	le'
25	000278	1101031242	Quản Đức	Trung	05/11/2005	QT11B	Nam	04	757	1,3	1	Trung	chấn
26	000279	1101030738	Nguyễn Mạnh	Tuyển	29/03/2005	QT11B	Nam	04	758	1,3	1	Tuyển	le'
27	000280	1101030739	Nguyễn Thị Hải	Uyên	12/05/2005	QT11B	Nữ	04	759	2,5	1	Uyên	chấn
28	000281	1101030741	Thắm Thị Tố	Uyên	30/09/2005	QT11B	Nữ	04	760	3,5	1	Uyên	le'
29	000282	1101031254	Vũ Hồng	Vân	10/11/2005	QT11B	Nữ	04	761	3,0	1	Vân	chấn
30	000283	1101030750	Ngô Đăng	Vũ	07/08/2005	QT11B	Nam	04	762	2,3	1	Vũ	le'
31	000284	1101031255	Nguyễn Hà	Vy	16/05/2005	QT11B	Nữ	04	763	4,8	1	Vy	chấn
32	000285	1101030755	Chữ Thị	Yến	11/06/2005	QT11B	Nữ	04	764	1,5	1	Yến	le'
33	000286	1101031368	Nguyễn Bảo	Yến	09/10/2005	QT11B	Nữ	04	765	3,5	1	Yến	chấn
34	000287	1001010813	Nguyễn Hà	Linh	24/08/2004	NH10A	Nữ	05	766	1,8	1	Linh	le'
35	000288	1101030470	Lưu Thị Phương	Anh	08/07/2005	QM11A	Nữ	05	767	5,0	1	Anh	chấn
36	000289	1101030471	Ngô Kim	Anh	01/09/2005	QM11A	Nữ	05	768	4,0	1	Anh	le'

Tổng số sinh viên dự thi: 35...

Tổng số tờ giấy thi: 35.....

Tổng số biên bản: 02...

Ngày 26 tháng 11 Năm 2024

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn T.T. Huyền

Trịnh Thu Trang



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000290	1101031114	Ngô Minh	Anh	07/11/2004	QM11A	Nữ	05	607	4,8	01	Minh	Chấn
2	000291	1101031361	Ngô Thị Lan	Anh	01/09/2005	QM11A	Nữ	05	608	3,8	01	Lan	le
3	000292	1101031150	Nguyễn Tài Tuấn	Anh	05/11/2005	QM11A	Nam	05	609	5,3	01	Tài	chấn
4	000293	1101031154	Nguyễn Việt	Anh	24/09/2005	QM11A	Nam	05					ĐK
5	000294	1101030482	Phạm Quốc	Anh	27/09/2005	QM11A	Nữ	05	610	3,8	01	Quốc	chấn
6	000295	1101030484	Phạm Tuấn	Anh	14/07/2005	QM11A	Nam	05	611	3,0	01	Tuấn	le
7	000296	1101030486	Phạm Việt	Anh	24/11/2005	QM11A	Nữ	05	612	5,8	01	Việt	chấn
8	000297	1101031155	Trần Đức	Anh	22/01/2005	QM11A	Nam	05	613	3,8	01	Đức	le
9	000298	1101031156	Trịnh Xuân	Anh	18/08/2005	QM11A	Nam	05	614	3,5	02	Xuân	chấn
10	000299	1101030494	Hoàng Thị Ngọc	Ánh	04/03/2005	QM11A	Nữ	05	615	3,0	01	Ngọc	le
11	000300	1101031157	Trương Thị Minh	Ánh	08/05/2005	QM11A	Nữ	05	616	2,8	01	Minh	chấn
12	000301	1101030499	Nguyễn Ngọc	Bắc	05/09/2005	QM11A	Nam	05	617	2,8	01	Bắc	le
13	000302	1101030501	Nguyễn Ngọc	Bích	10/09/2005	QM11A	Nữ	05	618	3,3	01	Ngọc	chấn
14	000303	1101030503	Nguyễn Thị Thanh	Bình	03/02/2005	QM11A	Nữ	05	619	3,8	01	Bình	le
15	000304	1101031451	Nguyễn Ngọc	Châm	06/07/2005	QM11A	Nữ	05					
16	000305	1101030507	Trần Đình	Chí	15/07/2005	QM11A	Nam	05					ĐK
17	000306	1101031362	Nguyễn Chí	Công	06/12/2005	QM11A	Nam	05	620	2,8	01	Công	chấn
18	000307	1101031387	Dương Hải	Đặng	20/12/2004	QM11A	Nam	05	621	3,0	01	Hải	le
19	000308	1101031166	Phạm Tiến	Đạt	30/01/2005	QM11A	Nam	05					ĐK
20	000309	1101030340	Vũ Tiến	Đạt	20/10/2005	QM11A	Nam	05	622	3,8	01	Tiến	le
21	000310	1101031170	Nguyễn Minh	Đức	15/11/2005	QM11A	Nam	05					ĐK
22	000311	1101031367	Phạm Tiến	Duy	12/10/2003	QM11A	Nam	05					ĐK
23	000312	1101031175	Hà Thị Thùy	Duyên	30/07/2005	QM11A	Nữ	05	623	4,0	01	Thùy	chấn
24	000313	1101030532	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	15/11/2005	QM11A	Nữ	05	624	4,8	01	Mỹ	le
25	000314	1101030533	Nguyễn Thu	Giang	31/12/2005	QM11A	Nữ	05	625	3,0	01	Thu	chấn
26	000315	1101031179	Đỗ Hoàng	Hà	31/07/2005	QM11A	Nam	05	626	2,3	01	Hà	le
27	000316	1101030537	Lưu Thu	Hà	23/01/2005	QM11A	Nữ	05	627	5,5	01	Thu	chấn
28	000317	1101031369	Nguyễn Hữu	Hải	13/06/2005	QM11A	Nam	05	628	3,0	01	Hữu	le
29	000318	1101030540	Đào Lê	Hằng	05/04/2005	QM11A	Nữ	05	629	3,5	01	Lê	chấn
30	000319	1101030544	Lê Thị Thu	Hiền	08/07/2005	QM11A	Nữ	05	630	5,0	01	Thu	le
31	000320	1101031185	Nguyễn Thu	Hiền	09/07/2005	QM11A	Nữ	05	631	2,0	1	Thu	chấn
32	000321	1101030547	Đào Duy	Hiệp	28/01/2005	QM11A	Nam	05					Vắng
33	000322	1101030549	Quách Văn	Hiệp	04/11/2005	QM11A	Nam	05	632	2,3	01	Văn	chấn
34	000323	1101030550	Trần Minh	Hiếu	17/09/2005	QM11A	Nam	05	633	3,0	01	Minh	le
35	000324	1101030551	Nguyễn Phương	Hoa	24/04/2005	QM11A	Nữ	05	634	3,5	01	Phương	chấn
36	000325	1101031191	Lương Tiến	Hoàng	14/01/2003	QM11A	Nam	05	635	2,8	01	Tiến	le

Tổng số sinh viên dự thi: 36

Tổng số tờ giấy thi: 36

Tổng số biên bản: 36

Ngày 26 tháng 01 Năm 2024

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Đỗ Thị Liên

Đặng Thị Hiền



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000326	1101030553	Nguyễn Anh	Hoàng	07/10/2005	QM11A	Nam	05					ĐK
2	000327	1101030554	Hồ Thị	Hồng	07/07/2005	QM11A	Nữ	05	512	4,3	1	Hồng	Đề lẻ
3	000328	1101030577	Đặng Ngọc	Khánh	07/12/2005	QM11A	Nam	05	513	5,0	1	Khánh	Đề chuẩn
4	000329	1101030578	Đỗ Quốc	Khánh	11/06/2004	QM11A	Nam	05					ĐK
5	000330	1101030585	Lê Mai	Lan	20/09/2005	QM11A	Nữ	05	514	2,0	1	Lan	Đề chuẩn
6	000331	1101030591	Đỗ Khánh	Linh	20/03/2005	QM11A	Nữ	05	515	3,3	1	Linh	Đề lẻ
7	000332	1101030596	Lê Thuý	Linh	04/09/2005	QM11A	Nữ	05	516	không	1	Linh	Đề chuẩn
8	000333	1101030602	Nguyễn Thị Thùy	Linh	10/07/2005	QM11A	Nữ	05	517	2,5	1	Linh	Đề lẻ
9	000334	1101030604	Nguyễn Thùy	Linh	22/10/2005	QM11A	Nữ	05	518	2,5	1	Linh	Đề chuẩn
10	000335	1101030611	Bùi Ngọc	Long	26/04/2005	QM11A	Nam	05	519	4,0	1	Long	Đề lẻ
11	000336	1101030615	Trần Thị Diệu	Ly	04/11/2005	QM11A	Nữ	05	520	1,8	1	Ly	Đề chuẩn
12	000337	1101030623	Vũ Thị Thanh	Mai	01/04/2005	QM11A	Nữ	05	521	4,5	1	Mai	Đề lẻ
13	000338	1101031376	Phùng Đắc	Mạnh	11/09/2002	QM11A	Nam	05	522	2,0	1		Đề chuẩn
14	000339	1101031384	Đào Duy	Nam	17/06/2005	QM11A	Nam	05					ĐK
15	000340	1101030636	Ngô Thị Ngọc	Nga	09/01/2005	QM11A	Nữ	05	523	2,0	1	Nga	Đề chuẩn
16	000341	1101030646	Nguyễn Thị	Ngoan	10/01/2004	QM11A	Nữ	05	524	2,0	1	Ngoan	Đề lẻ
17	000342	1101030650	Bùi Thảo	Nguyên	09/10/2005	QM11A	Nữ	05	525	2,5	1	Nguyên	Đề chuẩn
18	000343	1101031220	Tạ Thị Hồng	Nhung	16/08/2005	QM11A	Nữ	05	526	3,8	1	Nhung	Đề lẻ
19	000344	1101030355	Lê Kiều	Oanh	07/09/2005	QM11A	Nữ	05	527	4,5	1	Oanh	Đề chuẩn
20	000345	1101030670	Lê Minh	Phương	04/08/2005	QM11A	Nữ	05	528	1,3	1	Phương	Đề lẻ
21	000346	1101030677	Nguyễn Anh	Quân	04/08/2005	QM11A	Nam	05	529	1,8	1	Quân	Đề chuẩn
22	000347	1101030679	Trần Đức	Quân	22/08/2005	QM11A	Nam	05	530	3,0	1	Quân	Đề lẻ
23	000348	1101030693	Nguyễn Trọng Chiến	Thắng	13/07/2005	QM11A	Nam	05	531	3,3	1	Thắng	Đề chuẩn
24	000349	1101030696	Nguyễn Chí	Thành	11/08/2005	QM11A	Nam	05					ĐK
25	000350	1101030699	Lê Thị	Thảo	03/06/2005	QM11A	Nam	05					ĐK
26	000351	1101030704	Trần Thị Thu	Thảo	11/08/2005	QM11A	Nữ	05	532	4,3	1	Thảo	Đề lẻ
27	000352	1101030898	Nguyễn Đức	Thịnh	18/11/2005	QM11A	Nam	05	533	3,0	1	Thịnh	Đề chuẩn
28	000353	1101030708	Nguyễn Thị Tâm	Thư	16/11/2005	QM11A	Nữ	05	534	6,5	1	Thư	Đề lẻ
29	000354	1101030710	Nguyễn Hương	Thúy	27/05/2005	QM11A	Nữ	05	535	3,8	1	Thúy	Đề chuẩn
30	000355	1101030712	Chu Đức	Toàn	21/12/2005	QM11A	Nam	05					ĐK
31	000356	1101030715	Nguyễn Thị Thanh	Trà	01/09/2005	QM11A	Nữ	05	536	2,0	1	Trà	Đề chuẩn
32	000357	1101030718	Bùi Thị Thùy	Trang	06/08/2005	QM11A	Nữ	05	537	2,5	1	Trang	Đề lẻ
33	000358	1101030736	Đoàn Khánh	Tùng	13/11/2005	QM11A	Nam	05	538	5,0	1	Tùng	Đề chuẩn
34	000359	1101030737	Lương Khánh	Tùng	22/03/2005	QM11A	Nam	05	539	2,3	1	Tùng	Đề lẻ
35	000360	1101030757	Lê Hải	Yến	20/06/2005	QM11A	Nữ	05	540	1,0	1	Yến	Đề chuẩn
36	000361	1001010862	Nguyễn Tiến	Thành	26/05/2004	TC10A	Nam	05	541	4,3	1	Thành	Đề lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 30....

Tổng số tờ giấy thi: 30....

Tổng số biên bản: 6.....

Ngày 26. tháng 4. Năm 2024

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn T. Ngọc Hà

Trần Thành



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000362	1101020001	Mai Cao Hoàng	An	14/07/2005	KD11A	Nữ	06	150	2,5	01	An	chấn
2	000363	1101020003	Đặng Phương	Anh	31/01/2005	KD11A	Nữ	06	151	6,0	01	Anh	lẻ
3	000364	1101020913	Đỗ Vũ Quỳnh	Anh	23/11/2005	KD11A	Nữ	06	152	5,3	01	Anh	chấn
4	000365	1101020018	Nguyễn Nhật	Anh	26/08/2005	KD11A	Nam	06	153	3,5	01	Anh	lẻ
5	000366	1101020023	Nguyễn Thị Lan	Anh	11/01/2005	KD11A	Nữ	06	154	1,3	01	Lan	chấn
6	000367	1101020923	Trần Thị Phương	Anh	19/04/2005	KD11A	Nữ	06					ĐK
7	000368	1101020037	Nguyễn Thị Minh	Anh	18/10/2005	KD11A	Nữ	06					
8	000369	1101020044	Phạm Thanh	Bình	19/01/2005	KD11A	Nam	06	155	4,3	01	Bình	lẻ
9	000370	1101020050	Đỗ Quyết	Chiến	15/06/2005	KD11A	Nam	06	156	2,3	01	Chiến	chấn
10	000371	1101020934	Phạm Thị Tuyết	Chinh	02/09/2005	KD11A	Nữ	06	157	2,5	01	Chinh	lẻ
11	000372	1101020064	Cầm Minh	Đức	13/12/2005	KD11A	Nam	06	158	1,3	01	Đức	chấn
12	000373	1101020069	Nguyễn Thị Thùy	Dương	21/01/2003	KD11A	Nữ	06	159	4,3	01	Dương	lẻ
13	000374	1101020944	Lê Thị	Duyên	05/04/2005	KD11A	Nữ	06	160	3,8	01	Duyên	chấn
14	000375	1101020081	Cao Thị Thu	Hà	08/02/2005	KD11A	Nữ	06	161	5,8	01	Thu	lẻ
15	000376	1101020393	Lê Thị Thu	Hà	21/11/2005	KD11A	Nữ	06	162	2,5	01	Hà	chấn
16	000377	1101020086	Tô Thu	Hà	18/03/2005	KD11A	Nữ	06	163	1,8	01	Hà	lẻ
17	000378	1101020953	Mai Thị Thanh	Hằng	06/02/2005	KD11A	Nữ	06	164	0,8	01	Thanh	chấn
18	000379	1101020095	Phan Thị	Hiền	05/10/2005	KD11A	Nữ	06	165	2,5	01	Hiền	lẻ
19	000380	1101020097	Nguyễn Thị	Hiền	08/11/2005	KD11A	Nữ	06	166	2,0	01	Hiền	chấn
20	000381	1101020963	Vũ Thanh	Hoa	21/11/2005	KD11A	Nữ	06	167	1,5	01	Hoa	lẻ
21	000382	1101021358	Hoàng Phi	Hùng	17/07/2003	KD11A	Nam	06	168	2,0	01	Hùng	chấn
22	000383	1101020969	Nguyễn Lan	Hương	19/04/2005	KD11A	Nữ	06	169	2,5	01	Hương	lẻ
23	000384	1101020115	Phùng Thị	Hương	07/05/2005	KD11A	Nữ	06	170	3,8	01	Hương	chấn
24	000385	1101020972	Đào Thị Thanh	Huyền	16/09/2005	KD11A	Nữ	06	171	3,5	1	Thanh	lẻ
25	000386	1101020124	Nguyễn Thanh	Huyền	19/08/2005	KD11A	Nữ	06	172	1,8	01	Thanh	chấn
26	000387	0810211730	Nguyễn Văn	Khải	18/10/2002	KD11A	Nam	06	173	không	01	Khải	lẻ
27	000388	1101020978	Bùi Thị	Lan	26/11/2005	KD11A	Nữ	06					
28	000389	1101020587	Nguyễn Thị Quỳnh	Liên	12/09/2005	KD11A	Nữ	06	174	3,5	01	Liên	lẻ
29	000390	1101020144	Đỗ Mai	Linh	30/03/2005	KD11A	Nữ	06	175	0,8	01	Linh	chấn
30	000391	1101020153	Ngô Phương	Linh	23/01/2005	KD11A	Nữ	06	176	4,3	01	Phong	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 27

Tổng số tờ giấy thi: 27

Tổng số biên bản: 27

Ngày 26 tháng 01 năm 2024

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Văn Khải

Nguyễn Thị Liên



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000392	1101020986	Nguyễn Thị Khánh	Linh	23/04/2005	KD11A	Nữ	06	1	3,0	1	Điểm	chẵn
2	000393	1101020158	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	26/01/2005	KD11A	Nữ	06	2	6,3	1	Điểm	lẻ
3	000394	1101021381	Phạm Thùy	Linh	03/10/2005	KD11A	Nữ	06	3	2,0	1	Linh	chẵn
4	000395	1101020170	Nguyễn Minh	Loan	25/07/2005	KD11A	Nữ	06	4	3,3	1	Loan	lẻ
5	000396	1101020621	Đỗ Thị Tuyết	Mai	26/11/2005	KD11A	Nữ	06	5	2,8	1	Mai	chẵn
6	000397	1101020184	Nguyễn Ngọc Xuân	Mai	26/10/2005	KD11A	Nữ	06					ĐK
7	000398	1101020187	Nguyễn Thị	May	01/06/2005	KD11A	Nữ	06					ĐK
8	000399	1101020997	Trần Nguyễn Thảo	My	28/08/2005	KD11A	Nữ	06					ĐK
9	000400	1101021006	Phạm Thị	Ngân	15/08/2003	KD11A	Nữ	06	6	1,8	1	Ngân	chẵn
10	000401	1101020206	Nguyễn Bích	Ngọc	03/10/2005	KD11A	Nữ	06	7	5,8	1	Ngọc	lẻ
11	000402	1101021338	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	13/12/2005	KD11A	Nữ	06	8	0,8	1	Ngọc	chẵn
12	000403	1101020214	Phạm Thanh	Nhân	18/05/2005	KD11A	Nữ	06	9	3,5	1	Nhân	lẻ
13	000404	1101020244	Thái Minh	Quân	09/02/2005	KD11A	Nam	06	10	2,5	1	Quân	chẵn
14	000405	1101021357	Vy Tiến	Quân	22/12/2003	KD11A	Nam	06					ĐK
15	000406	1101021341	Lê Thị Như	Quỳnh	17/04/2005	KD11A	Nữ	06	11	3,0	1	Quỳnh	chẵn
16	000407	1101021031	Nguyễn Minh	Tâm	24/06/2005	KD11A	Nam	06	12	4,3	1	Tâm	lẻ
17	000408	1101020262	Hoàng Minh	Thảo	27/09/2005	KD11A	Nam	06	13	1,8	1	Thảo	chẵn
18	000409	1101020266	Nguyễn Phương	Thảo	11/02/2005	KD11A	Nữ	06	14	4,0	1	Thảo	lẻ
19	000410	1101021040	Dương Phúc	Thông	27/09/2005	KD11A	Nam	06	15	1,5	1	Thông	chẵn
20	000411	1101020273	Đỗ Minh	Thư	14/03/2005	KD11A	Nữ	06	16	2,0	1	Thư	lẻ
21	000412	1101020277	Phạm Thị	Thư	25/02/2005	KD11A	Nữ	06	17	3,5	1	Phạm	chẵn
22	000413	1101020284	Hoàng Thị	Thúy	03/11/2005	KD11A	Nữ	06	18	5,0	1	Thúy	lẻ
23	000414	1101021347	Phạm Bảo	Trần	19/01/2005	KD11A	Nữ	06	19	2,8	1	Phạm	chẵn
24	000415	1101021050	Đào Huyền	Trang	03/06/2005	KD11A	Nữ	06	20	5,3	1	Trang	lẻ
25	000416	1101020299	Nguyễn Mai	Trang	26/03/2005	KD11A	Nữ	06	21	2,0	1	Trang	chẵn
26	000417	1101020303	Nguyễn Thị Hà	Trang	28/10/2005	KD11A	Nữ	06	22	7,5	1	Trang	lẻ
27	000418	1101021055	Nguyễn Thị Huyền	Trang	14/06/2005	KD11A	Nữ	06	23	0,8	1	Trang	chẵn
28	000419	1101021059	Phương Thùy	Trang	30/07/2005	KD11A	Nữ	06	24	3,3	1	Trang	lẻ
29	000420	1101021060	Vũ Ngọc	Trang	30/08/2005	KD11A	Nữ	06					Vũ Ngọc
30	000421	1101021063	Nguyễn Duy	Tuân	03/05/2005	KD11A	Nam	06	25	4,0	1	Tuân	lẻ
31	000422	1101020318	Cao Thị Thanh	Tuyền	12/06/2005	KD11A	Nữ	06	26	1,8	1	Tuyền	chẵn
32	000423	1101020322	Nguyễn Thái	Vân	07/12/2005	KD11A	Nữ	06	27	4,3	1	Thái	lẻ
33	000424	1101021070	Ngô Hải	Yến	04/01/2005	KD11A	Nữ	06	28	2,0	1	Yến	chẵn
34	000425	1101020002	Bùi Quế	Anh	14/08/2005	KD11B	Nữ	07	29	2,3	1	Anh	lẻ
35	000426	1101021260	Dương Phương	Anh	10/12/2005	KD11B	Nữ	07	30	2,3	1	Anh	chẵn
36	000427	1101021343	Nguyễn Quỳnh	Anh	13/09/2005	KD11B	Nữ	07	31	4,5	1	Anh	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi:.....31.

Tổng số tờ giấy thi:.....31.

Tổng số biên bản:.....31.

Ngày ..26.. tháng 1... Năm ...2024

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Trần Thị Bích Ngọc Trần Minh Huệ



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000428	1101020027	Phạm Lan	Anh	16/04/2005	KD11B	Nữ	07	32	3,8	chẵn	Anh	01
2	000429	1101020033	Trương Tuấn	Anh	30/08/2005	KD11B	Nam	07					Vắng
3	000430	1101020038	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	08/11/2005	KD11B	Nữ	07					ĐK
4	000431	1101020935	Nguyễn Văn	Chánh	04/12/2004	KD11B	Nam	07					ĐK
5	000432	1101020058	Nguyễn Thị	Diễm	03/03/2005	KD11B	Nữ	07	33	2,8	chẵn	Diễm	01
6	000433	1101020065	Nguyễn Hữu	Đức	29/06/2005	KD11B	Nam	07	34	3,0	lẻ	Đức	01
7	000434	1101020070	Ninh Thị Thùy	Dương	25/05/2005	KD11B	Nữ	07	35	2,3	chẵn	Dương	01
8	000435	1101020071	Phạm Thị Thùy	Dương	05/12/2005	KD11B	Nữ	07	36	5,8	lẻ	Phạm	01
9	000436	1101020073	Bùi Vũ Thùy	Giang	19/08/2005	KD11B	Nữ	07	37	2,8	chẵn	Giang	01
10	000437	1101020535	Trần Thị Hương	Giang	02/01/2005	KD11B	Nữ	07	38	1,8	lẻ	Giang	01
11	000438	1101020080	Vũ Thị	Giang	23/05/2005	KD11B	Nữ	07	39	1,5	chẵn	Giang	01
12	000439	1101020082	Đỗ Thu	Hà	23/06/2005	KD11B	Nữ	07					ĐK
13	000440	1101020087	Trần Thu	Hà	14/05/2005	KD11B	Nữ	07	40	3,8	chẵn	Trần	01
14	000441	1101020092	Nguyễn Thị	Hằng	04/01/2005	KD11B	Nữ	07					ĐK
15	000442	1101020344	Phùng Thị Thu	Hiền	04/01/2005	KD11B	Nữ	07					Vắng
16	000443	1101020100	Nguyễn Thị	Hoa	22/09/2005	KD11B	Nữ	07	42	0,8	lẻ	Hoa	01
17	000444	1101020562	Phùng Tuấn	Hùng	01/06/2005	KD11B	Nam	07	43	2,3	chẵn	Hùng	01
18	000445	1101020968	Đỗ Thị Lan	Hương	12/03/2005	KD11B	Nữ	07	44	1,5	lẻ	Hương	01
19	000446	1101020116	Đỗ Thanh	Huyền	10/10/2005	KD11B	Nữ	07	45	6,0	chẵn	Huyền	01
20	000447	1101021281	Nguyễn Thị Minh	Huyền	21/05/2005	KD11B	Nữ	07	46	3,5	chẵn	Minh	01
21	000448	1101020132	Đỗ Ngọc	Lan	03/08/2005	KD11B	Nữ	07	47	2,5	lẻ	Lan	01
22	000449	1101020980	Trần Thị Phương	Liên	23/10/2005	KD11B	Nữ	07	48	3,5	chẵn	Liên	01
23	000450	1101020149	Lương Thị Ngọc	Linh	22/08/2005	KD11B	Nữ	07	49	2,5	lẻ	Linh	01
24	000451	1101020984	Nguyễn Khánh	Linh	20/03/2005	KD11B	Nữ	07	50	2,0	chẵn	Khánh	01
25	000452	1101020160	Nguyễn Thùy	Linh	17/12/2005	KD11B	Nữ	07	51	4,3	lẻ	Thùy	01
26	000453	1101020171	Nguyễn Thị Phương	Loan	03/07/2005	KD11B	Nữ	07	52	5,8	lẻ	Loan	01
27	000454	1101020855	Nguyễn Thảo	Ly	21/06/2005	KD11B	Nữ	07	53	3,8	chẵn	Thảo	01
28	000455	1101021337	Phùng Thị Hải	Ly	24/03/2005	KD11B	Nữ	07	54	4,5	lẻ	Hải	01
29	000456	1101021336	Bùi Thanh	Mai	16/02/2005	KD11B	Nữ	07	55	5,0	chẵn	Mai	01
30	000457	1101021349	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	09/02/2005	KD11B	Nữ	07	56	1,8	lẻ	Ngọc	01
31	000458	1101020185	Nguyễn Tuyết	Mai	10/12/2005	KD11B	Nữ	07	57	4,3	chẵn	Tuyết	01
32	000459	1101021000	Phạm Phương	Nam	08/11/2005	KD11B	Nam	07	58	4,8	lẻ	Phương	01
33	000460	1101020202	Nguyễn Thị Hồng	Ngát	26/06/2005	KD11B	Nữ	07	59	5,0	lẻ	Hồng	01
34	000461	1101020413	Nguyễn Thị Khánh	Ngọc	19/03/2005	KD11B	Nữ	07					ĐK
35	000462	1101020215	Phạm Lê Minh	Nhật	26/11/2005	KD11B	Nam	07					ĐK
36	000463	1101020878	Đỗ Trang	Nhung	10/06/2005	KD11B	Nữ	07					ĐK

Tổng số sinh viên dự thi: 28

Tổng số tờ giấy thi: 28

Tổng số biên bản: 28

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

SBD 432: Bài làm 2 mẫu mức bài làm 100%

Phạm Thị Hải

Trương Thị Bích

Ngày 26 tháng 01 Năm 2024



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000464	1101020226	Nguyễn Cẩm	Nhung	02/11/2005	KD11B	Nữ	07	60	0,8	01	Nhung	chấn
2	000465	1101020667	Lê Thanh	Phúc	03/05/2005	KD11B	Nam	07	61	0,3	01	Phúc	lẻ
3	000466	1101020232	Bùi Thu	Phuong	12/06/2005	KD11B	Nữ	07	62	2,5	01	Phuong	chấn
4	000467	1101020241	Trần Thị Hoài	Phuong	28/07/2005	KD11B	Nữ	07	63	5,8	01	Phu	lẻ
5	000468	1101020251	Nguyễn Như	Quỳnh	02/05/2005	KD11B	Nữ	07	64	3,5	01	Quỳnh	chấn
6	000469	1101020256	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	30/09/2005	KD11B	Nữ	07	65	4,5	01	Tâm	lẻ
7	000470	1101021033	Hoàng Thị Phương	Thảo	29/05/2005	KD11B	Nữ	07	66	4,3	01	Thảo	chấn
8	000471	1101021340	Nguyễn Phương	Thảo	18/05/2002	KD11B	Nữ	07					ĐK
9	000472	1101021396	Nguyễn Thị	Thảo	03/02/2005	KD11B	Nữ	07	67	2,5	01	Thảo	chấn
10	000473	1101020271	Vũ Thị Ngọc	Thu	19/10/2005	KD11B	Nữ	07					ĐK
11	000474	1101020278	Phạm Thị Minh	Thư	24/04/2005	KD11B	Nữ	07	68	3,0	01	Thư	chấn
12	000475	1101020285	Lê Thị Phương	Thùy	14/03/2005	KD11B	Nữ	07	69	3,8	01	Thùy	lẻ
13	000476	1101020290	Lê Thị Thuý	Tinh	23/10/2005	KD11B	Nữ	07	70	2,5	1	Tinh	chấn
14	000477	1101020293	Đào Thu	Trang	04/09/2005	KD11B	Nữ	07					ĐK
15	000478	1101020300	Nguyễn Quỳnh	Trang	10/03/2005	KD11B	Nữ	07	71	3,3	1	Trang	chấn
16	000479	1101020305	Nguyễn Thị Thu	Trang	02/07/2005	KD11B	Nữ	07	72	4,8	1	Trang	lẻ
17	000480	1101020309	Trần Huyền	Trang	15/08/2005	KD11B	Nữ	07	73	1,3	1	Trần	chấn
18	000481	1101021061	Bùi Thanh	Tú	11/01/2005	KD11B	Nữ	07	74	7,3	1	Tú	lẻ
19	000482	1101020315	Nguyễn Việt	Tuấn	20/01/2005	KD11B	Nam	07	75	1,5	1	Tuấn	chấn
20	000483	1101021066	Phạm Ngọc	Vi	04/10/2004	KD11B	Nữ	07	76	3,3	1	Vi	lẻ
21	000484	1101020748	Nguyễn Quang	Vinh	13/03/2004	KD11B	Nam	07	77	4,1	1	Vinh	chấn
22	000485	1101020331	Bùi Thị	Yến	11/01/2005	KD11B	Nữ	07	80	1,3	1	Yến	lẻ
23	000486	1101021258	Đặng Trần Tuấn	Anh	20/01/2005	KD11C	Nam	08	78	3,5	1	Anh	chấn
24	000487	1101020007	Đinh Kiều	Anh	18/09/2005	KD11C	Nữ	08	79	6,3	1	Anh	lẻ
25	000488	1101020013	Hoàng Thị Lan	Anh	24/09/2005	KD11C	Nữ	08	81	4,3	1	Anh	chấn
26	000489	1101021072	Lê Thị Kim	Anh	24/10/2005	KD11C	Nữ	08					ĐK
27	000490	1101020014	Nghiêm Thị Quỳnh	Anh	15/06/2005	KD11C	Nữ	08	82	2,3	1	Quỳnh	chấn
28	000491	1101020022	Nguyễn Thị Hải	Anh	02/06/2005	KD11C	Nữ	08	83	3,0	1	Anh	lẻ
29	000492	1101020026	Phạm Hoàng Hà	Anh	08/07/2005	KD11C	Nữ	08	84	3,5	1	Phạm	chấn
30	000493	1101020919	Phùng Thị Huệ	Anh	17/12/2004	KD11C	Nữ	08	85	2,3	1	H. Anh	lẻ
31	000494	1101020032	Trương Thị Mai	Anh	11/09/2005	KD11C	Nữ	08	86	2,3	1	Anh	chấn
32	000495	1101020034	Vũ Thị Hồng	Anh	10/09/2005	KD11C	Nữ	08	87	2,5	1	Anh	lẻ
33	000496	1101020927	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/04/2005	KD11C	Nữ	08	88	4,8	1	Ánh	chấn
34	000497	1101020039	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	21/05/2005	KD11C	Nữ	08	89	4,5	1	Ánh	lẻ
35	000498	1101020041	Phạm Ngọc	Ánh	30/08/2005	KD11C	Nữ	08	90	4,8	1	Ánh	chấn
36	000499	1101021413	Đặng Thị Linh	Chi	04/01/2005	KD11C	Nữ	08	91	4,3	1	Chi	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 32.....

Tổng số tờ giấy thi: 32.....

Tổng số biên bản: 01.....

Ngày 26... tháng 01 Năm 2024

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Phạm Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Trang



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000500	1101020054	Nguyễn Thị Anh	Đào	02/01/2005	KD11C	Nữ	08	117	3,0		Sao	chấn
2	000501	1101020066	Nguyễn Thanh	Dung	31/12/2005	KD11C	Nữ	08	118	2,3		Dung	lẻ
3	000502	1101020941	Trịnh Công	Dương	23/11/2005	KD11C	Nam	08	119	2,3		Dương	chấn
4	000503	1101020075	Đào Thị Hương	Giang	21/07/2005	KD11C	Nữ	08	120	3,8		Giang	lẻ
5	000504	1101020948	Lê Thị Thu	Hà	01/07/2005	KD11C	Nữ	08	121	3,0		Hà	chấn
6	000505	1101020088	Trần Đình	Hải	09/03/2005	KD11C	Nam	08	122	2,8		Hải	lẻ
7	000506	1101021452	Nguyễn Hồng	Hạnh	05/11/2004	KD11C	Nữ	08	123	2,5		hạnh	chấn
8	000507	1101021354	Đinh Thị Quỳnh	Hiên	09/09/2005	KD11C	Nữ	08	124	3,5		Hiên	lẻ
9	000508	1101020958	Trần Thị Thúy	Hiền	29/12/2005	KD11C	Nữ	08	125	2,3		Thúy	chấn
10	000509	1101020101	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	18/04/2005	KD11C	Nữ	08	126	2,5		Thanh	lẻ
11	000510	1101021342	Nguyễn Thanh	Hoài	19/08/2005	KD11C	Nữ	08	127	3,0		hoài	chấn
12	000511	1101020112	Nguyễn Thị Thanh	Hương	21/09/2005	KD11C	Nữ	08	128	3,0		Hương	lẻ
13	000512	1101020120	Nguyễn Khánh	Huyền	20/06/2005	KD11C	Nữ	08					ĐK
14	000513	1101020126	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	13/04/2005	KD11C	Nữ	08	129	5,0		Ngọc	lẻ
15	000514	1101020134	Lâm Thị Ngọc	Lan	29/04/2005	KD11C	Nữ	08					ĐK
16	000515	1101021402	Nguyễn Thị	Lan	31/12/2005	KD11C	Nữ	08	130	4,0		Lan	lẻ
17	000516	1101020593	Đoàn Phương	Linh	09/10/2005	KD11C	Nữ	08	131	2,8		Linh	chấn
18	000517	1101020146	Lê Nguyễn Thùy	Linh	23/09/2005	KD11C	Nữ	08	132	4,0		Linh	lẻ
19	000518	1101020162	Phạm Thùy	Linh	07/03/2005	KD11C	Nữ	08	133	3,5		Linh	chấn
20	000519	1101020164	Trần Phương	Linh	07/04/2005	KD11C	Nữ	08	134	4,0		Linh	lẻ
21	000520	1101020165	Vũ Hà	Linh	30/07/2005	KD11C	Nữ	08	135	4,5		Linh	chấn
22	000521	1101020173	Trương Thị	Luyến	20/10/2005	KD11C	Nữ	08	136	5,3		Luyến	lẻ
23	000522	1101020999	Chữ Thành	Nam	06/11/2005	KD11C	Nam	08	137	2,0		Nam	chấn
24	000523	1101021002	Chu Quỳnh	Nga	29/12/2005	KD11C	Nữ	08	138	4,0		Nga	lẻ
25	000524	1101020198	Trương Quỳnh	Nga	19/06/2005	KD11C	Nữ	08	139	3,5		Nga	chấn
26	000525	1101020199	Lê Hồng	Ngân	11/07/2005	KD11C	Nữ	08	140	2,0		Ngân	lẻ
27	000526	1101020203	Bùi Thị	Ngọc	15/09/2005	KD11C	Nữ	08	141	2,0		Ngọc	chấn
28	000527	1101020208	Phạm Ánh	Ngọc	25/11/2005	KD11C	Nữ	08	142	2,5		Ngọc	lẻ
29	000528	1101020216	Kiều Yến	Nhi	24/10/2005	KD11C	Nữ	08	143	3,8		Nhi	chấn
30	000529	1101021015	Nguyễn Hồng	Nhung	24/11/2005	KD11C	Nữ	08					
31	000530	1101021016	Nguyễn Hồng	Nhung	29/05/2005	KD11C	Nữ	08	144	1,5		Nhung	chấn
32	000531	1101021022	Chu Lan	Phương	05/07/2005	KD11C	Nữ	08	145	5,0		phương	lẻ
33	000532	1101021024	Trịnh Thu	Phương	08/11/2005	KD11C	Nữ	08	146	3,0		phương	chấn
34	000533	1101020252	Nguyễn Thị	Quỳnh	29/04/2005	KD11C	Nữ	08	147	2,3		Quỳnh	lẻ
35	000534	1101020259	Bùi Thị Phương	Thanh	23/11/2005	KD11C	Nữ	08	148	4,3		Thanh	chấn
36	000535	1101021034	Hoàng Thị Thu	Thảo	04/11/2005	KD11C	Nữ	08	149	3,5		Thảo	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 33.....

Tổng số tờ giấy thi: 33.....

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày 26 tháng 01 năm 2024

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Vũ Thị Thắng Nguyễn Thị Đào



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000536	1101020267	Nguyễn Thị Thu	Thảo	30/09/2005	KD11C	Nữ	08	341	2,8	1	Thảo	chấn
2	000537	1101020706	Cầm Văn	Thù	25/01/2005	KD11C	Nam	08	342	2,5	1	Thù	lẻ
3	000538	1101020279	Lê Hồng	Thức	05/10/2005	KD11C	Nữ	08	343	2,0	1	Thức	chấn
4	000539	1101020286	Trần Phương	Thùy	20/01/2005	KD11C	Nữ	08	344	2,3	1	Thùy	lẻ
5	000540	1101020902	Đinh Thị Yến	Trang	29/01/2005	KD11C	Nữ	08	345	3,3	1	Trang	chấn
6	000541	1101020301	Nguyễn Quỳnh	Trang	08/10/2005	KD11C	Nữ	08	346	2,0	1	Trang	lẻ
7	000542	1101021056	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/01/2005	KD11C	Nữ	08	347	5,0	1	Trang	chấn
8	000543	1101020310	Trần Thị Huyền	Trang	30/08/2005	KD11C	Nữ	08	348	5,5	1	Trang	chấn
9	000544	1101020317	Tô Anh	Tuấn	23/04/2004	KD11C	Nam	08	349	2,5	1	Tuấn	chấn
10	000545	1101021067	Phạm Đức	Việt	22/08/2005	KD11C	Nam	08	350	0,5	1	Việt	lẻ
11	000546	1101020326	Nguyễn Hà	Vy	18/04/2005	KD11C	Nữ	08	351	4,0	1	Vy	chấn
12	000547	1101020328	Phạm Thanh	Xuân	22/09/2005	KD11C	Nữ	08	352	2,3	1	Xuân	lẻ
13	000548	1101020005	Đào Ngọc	Anh	22/07/2005	KD11D	Nữ	09	353	4,0	1	Anh	chấn
14	000549	1101020012	Đồng Mai	Anh	01/05/2003	KD11D	Nữ	09	354	4,5	1	Anh	lẻ
15	000550	1101020015	Ngô Hoàng	Anh	16/10/2005	KD11D	Nam	09	355	5,0	1	Anh	chấn
16	000551	1101020024	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	30/01/2005	KD11D	Nữ	09	356	4,5	1	Anh	lẻ
17	000552	1101020030	Trần Diệu	Anh	15/01/2005	KD11D	Nữ	09	357	3,5	1	Anh	chấn
18	000553	1101020035	Vũ Thị Phương	Anh	16/07/2005	KD11D	Nữ	09	358	3,5	1	Anh	lẻ
19	000554	1101021328	Trần Quốc Việt	Bách	01/09/2002	KD11D	Nam	09	359	3,0	1	Bách	chấn
20	000555	1101020511	Lộc Thành	Đạt	13/09/2005	KD11D	Nam	09	360	3,0	1	Đạt	lẻ
21	000556	1101020067	Đào Thị Thùy	Dương	22/12/2005	KD11D	Nữ	09	361	3,5	1	Dương	chấn
22	000557	1101021346	Đặng Ngọc	Duy	11/11/2004	KD11D	Nam	09	362	1,8	1	Duy	lẻ
23	000558	1101020076	Phạm Thị Hương	Giang	10/02/2005	KD11D	Nữ	09	363	4,0	1	Giang	chấn
24	000559	1101021339	Lê Thị Thu	Hà	21/11/2005	KD11D	Nữ	09	364	3,0	1	Hà	lẻ
25	000560	1101020809	Nguyễn Thu	Hà	14/01/2005	KD11D	Nữ	09	365	8,5	1	Thu	chấn
26	000561	1101020089	Trần Minh	Hải	12/10/2005	KD11D	Nam	09	366	3,3	1	Hải	lẻ
27	000562	1101020093	Phạm Thu	Hằng	23/09/2005	KD11D	Nữ	09	367	2,5	1	Hằng	chấn
28	000563	1101021182	Nguyễn Như	Hanh	17/11/2005	KD11D	Nam	09	368	4,0	1	Hanh	lẻ
29	000564	1101020096	Đinh Thúy	Hiền	21/05/2005	KD11D	Nữ	09	369	4,8	1	Hiền	chấn
30	000565	1101020959	Bùi Công	Hiếu	08/04/2005	KD11D	Nam	09	370	8,8	1	Hiếu	lẻ
31	000566	1101021443	Phạm Đức	Hiếu	02/08/2000	KD11D	Nam	09	371	6,0	1	Hiếu	chấn
32	000567	1101020962	Nguyễn Quỳnh	Hoa	19/04/2005	KD11D	Nữ	09	372	5,0	1	Hoa	lẻ
33	000568	1101020108	Đinh Thúy	Hồng	05/11/2005	KD11D	Nữ	09	373	2,8	1	Hồng	chấn
34	000569	1101021329	Phạm Thu	Hường	18/08/2000	KD11D	Nữ	09	374	6,0	1	Hường	chấn
35	000570	1101020117	Đỗ Thị Khánh	Huyền	23/09/2005	KD11D	Nữ	09	375	2,5	1	Khánh	chấn
36	000571	1101020121	Nguyễn Ngọc	Huyền	30/04/2005	KD11D	Nữ	09	376	5,5	1	Huyền	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 36

Tổng số tờ giấy thi: 36

Tổng số biên bản: 0

Ngày 26 tháng 11 năm 2024

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Huệ
Phạm Thị Lý



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000572	1101021330	Nguyễn Thu	Huyền	01/10/2005	KD11D	Nữ	09	177	2,5	1	Huyền	chấn
2	000573	1101020135	Nguyễn Ngọc	Lan	10/09/2005	KD11D	Nữ	09	178	2,3	1	Danh	lẻ
3	000574	1101020141	Đặng Mạnh	Linh	11/07/2005	KD11D	Nam	09	179	5,0	1	linh	chấn
4	000575	1101020145	Hoàng Thị Thùy	Linh	11/12/2005	KD11D	Nữ	09	180	5,5	1	linh	lẻ
5	000576	1101020155	Nguyễn Thị Diệu	Linh	21/08/2005	KD11D	Nữ	09	181	4,3	1	DĐ	chấn
6	000577	1101020167	Vũ Quang	Linh	29/07/2005	KD11D	Nam	09	182	4,8	1	Linh	lẻ
7	000578	1101020981	Hoàng Khánh	Ly	29/08/2005	KD11D	Nữ	09					ĐK
8	000579	1101020178	Trần Thị Vân	Ly	10/10/2005	KD11D	Nữ	09	183	2,0	1	ly	lẻ
9	000580	1101020181	Đặng Ngọc	Mai	11/07/2005	KD11D	Nữ	09	184	2,5	1	Mai	chấn
10	000581	1101020188	Nguyễn Song Bình	Minh	30/05/2005	KD11D	Nữ	09	185	4,8	1	Minh	lẻ
11	000582	1101020189	Trần Vũ Hồng	Minh	04/12/2005	KD11D	Nữ	09	186	2,3	1	Hut	chấn
12	000583	1101020190	Vũ Thị Nguyệt	Minh	11/10/2005	KD11D	Nữ	09	187	1,3	1	Nam	lẻ
13	000584	1101021437	Đỗ Thị Thục	Mỹ	15/04/2005	KD11D	Nữ	09	188	2,5	1	Mỹ	chấn
14	000585	1101020196	Lê Thị	Nga	23/09/2005	KD11D	Nữ	09	189	3,8	1	Nga	lẻ
15	000586	1101021011	Hoàng Thị Huyền	Ngọc	24/07/2005	KD11D	Nữ	09	190	2,8	1	Ngọc	chấn
16	000587	1101021414	Nguyễn Thị Như	Ngọc	12/01/2005	KD11D	Nữ	09					ĐK
17	000588	1101020209	Nguyễn Đình	Nguyễn	08/09/2005	KD11D	Nam	09	191	4,8	1	Nguyễn	chấn
18	000589	1101020217	Nguyễn Ngọc	Nhi	15/05/2005	KD11D	Nữ	09	192	2,0	1	Nhi	lẻ
19	000590	1101020224	Nguyễn Thị	Như Ý	14/07/2005	KD11D	Nữ	09	193	2,5	1	y	chấn
20	000591	1101021017	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	06/04/2005	KD11D	Nữ	09	194	3,0	1	Nhung	lẻ
21	000592	1101021411	Đỗ Anh	Phúc	12/06/2005	KD11D	Nam	09					ĐK
22	000593	1101020235	Lê Thị Thu	Phương	14/03/2005	KD11D	Nữ	09	195	0,8	1	Phường	lẻ
23	000594	1101020247	Đào Diễm	Quỳnh	26/12/2005	KD11D	Nữ	09	196	2,3	1	Quỳnh	chấn
24	000595	1101020253	Trần Thị Diệu	Quỳnh	28/07/2005	KD11D	Nữ	09	197	2,3	1	Quỳnh	lẻ
25	000596	1101021032	Đào Thị	Thanh	22/08/2005	KD11D	Nữ	09	198	7,0	1	Thanh	chấn
26	000597	1101021419	Hà Đước Tiến	Thành	27/04/2005	KD11D	Nam	09					ĐK
27	000598	1101020263	Lê Thị	Thảo	17/10/2005	KD11D	Nữ	09	199	4,3	1	Thảo	chấn
28	000599	1101021035	Lê Thị Thanh	Thảo	13/02/2005	KD11D	Nữ	09	200	2,8	1	Thảo	lẻ
29	000600	1101021038	Nguyễn Thu	Thảo	29/05/2005	KD11D	Nữ	09	201	2,5	1	Thảo	chấn
30	000601	1101021393	Nguyễn Thị Anh	Thư	02/12/2005	KD11D	Nữ	09	202	1,3	1	Thư	lẻ
31	000602	1101020281	Nguyễn Hoài	Thương	28/07/2005	KD11D	Nữ	09	203	3,3	1	Thương	chấn
32	000603	1101020287	Đặng Thanh	Thủy	04/08/2005	KD11D	Nữ	09	204	1,5	1	Thủy	lẻ
33	000604	1101020296	Lê Hà	Trang	24/11/2005	KD11D	Nữ	09	205	5,5	1	Trang	chấn
34	000605	1101020302	Nguyễn Quỳnh	Trang	31/07/2005	KD11D	Nữ	09	206	3,0	1	Trang	lẻ
35	000606	1101021344	Nguyễn Thu	Trang	18/11/2005	KD11D	Nữ	09					ĐK
36	000607	1101020311	Vũ Quang	Triển	08/10/2005	KD11D	Nam	09	207	0,3	1	Triển	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 34....

Tổng số tờ giấy thi: 34

Tổng số biên bản: 0....

Ngày thi: 26 tháng 1 năm 2024

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Thu Loan



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

Chấn/le'

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000608	1101021065	Phùng Phương	Uyên	01/01/2005	KD11D	Nữ	09	208	4,5	1	Uyên	Chấn
2	000609	1101020324	Nguyễn Thị Hồng	Vinh	22/11/2005	KD11D	Nữ	09	209	2,3	1	Vinh	le'
3	000610	1101021410	Đặng Thị	Yến	06/02/2003	KD11D	Nữ	09	210	6,0	1	Yến	chấn
4	000611	1101020333	Nguyễn Hải	Yến	29/06/2005	KD11D	Nữ	09	211	5,3	1	Yến	le'
5	000612	1003020001	Lê Thị	Anh	08/10/2000	T10A_TCD	Nữ	09	212	3,5	1	Anh	
6	000613	1101020004	Đặng Thị Ngọc	Anh	23/08/2005	KD11E	Nữ	10	213	2,3	1	Anh	le'
7	000614	1101020008	Đỗ Thị Mai	Anh	08/10/2005	KD11E	Nữ	10	214	6,0	1	Anh	chấn
8	000615	1101020016	Nguyễn Diệp	Anh	17/09/2005	KD11E	Nữ	10	215	4,3	1	Anh	le'
9	000616	1101020474	Nguyễn Ngọc Hoàng Anh		12/10/2005	KD11E	Nam	10	216	1,8	1	Anh	chấn
10	000617	1101020019	Nguyễn Phương	Anh	06/11/2005	KD11E	Nữ	10	217	3,0	1	Anh	le'
11	000618	1101020025	Nguyễn Văn	Anh	01/12/2005	KD11E	Nữ	10	218	một	1	Anh	chấn
12	000619	1101020921	Trần Hoài	Anh	17/12/2005	KD11E	Nữ	10	219	3,8	1	Anh	le'
13	000620	1101020925	Lê Minh	Ánh	07/05/2005	KD11E	Nữ	10	220	4,5	1	Anh	chấn
14	000621	1101020040	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	21/10/2005	KD11E	Nữ	10	221	2,8	1	Anh	le'
15	000622	1101020043	Nguyễn Thanh	Bình	02/12/2005	KD11E	Nam	10	222	2,5	1	Bình	chấn
16	000623	1101020053	Phùng Ngọc	Chúc	05/07/2005	KD11E	Nữ	10	223	1,3	1	Chúc	le'
17	000624	1101020059	Vương Thị	Diễn	19/08/2005	KD11E	Nữ	10	224	1,3	1	Diễn	Chấn
18	000625	1101020061	Nguyễn Thị	Diệp	17/03/2005	KD11E	Nữ	10	225	2,3	1	Diệp	le'
19	000626	1101021076	Lê Thùy	Dương	16/10/2005	KD11E	Nữ	10	226	3,0	1	Dương	chấn
20	000627	1101020072	Phạm Hải	Duy	22/11/2005	KD11E	Nam	10	227	một	1	Duy	le'
21	000628	1101020074	Đặng Trà	Giang	15/03/2005	KD11E	Nữ	10	228	4,8	1	Giang	chấn
22	000629	1101020077	Phạm Thị Hương	Giang	18/08/2005	KD11E	Nữ	10	229	4,5	1	Giang	le'
23	000630	1101020084	Phạm Thị Hồng	Hà	01/03/2005	KD11E	Nữ	10	230	5,0	1	Hà	chấn
24	000631	1101020090	Lê Nguyễn Minh	Hằng	01/10/2005	KD11E	Nữ	10	231	3,5	1	Hằng	le'
25	000632	1101020957	Nguyễn Thị	Hào	16/07/2005	KD11E	Nữ	10	232	2,5	1	Hào	chấn
26	000633	1101020103	Đặng Thị	Hoàn	26/10/2004	KD11E	Nữ	10	233	5,0	1	Hoàn	le'
27	000634	1101020970	Nguyễn Thị	Hương	25/10/2005	KD11E	Nữ	10	234	4,0	1	Hương	chấn
28	000635	1101020114	Phạm Thúy	Hường	02/10/2005	KD11E	Nữ	10	235	3,8	1	Hường	le'
29	000636	1101021423	Nguyễn Quốc	Huy	06/10/2005	KD11E	Nam	10					ĐK
30	000637	1101020122	Nguyễn Ngọc	Huyền	22/04/2005	KD11E	Nữ	10	236	2,3	1	Huyền	le'
31	000638	1101020129	Phạm Quốc	Khánh	02/09/2005	KD11E	Nam	10	237	2,5	1	Khánh	chấn
32	000639	1101020976	Vũ Ngọc	Khánh	13/10/2005	KD11E	Nữ	10	238	7,0	1	Khánh	le'
33	000640	1101020138	Vũ Thị	Lan	28/02/2005	KD11E	Nữ	10	239	2,5	1	Lan	chấn
34	000641	1101020979	Cà Nhật Minh Ái	Lệ	01/08/2005	KD11E	Nữ	10	240	7,3	1	Lệ	le'
35	000642	1101020148	Lương Hải Khánh	Linh	02/09/2005	KD11E	Nữ	10	241	0,5	1	Linh	chấn
36	000643	1101020156	Nguyễn Thị Hải	Linh	28/08/2005	KD11E	Nữ	10	242	4,5	1	Linh	le'

Tổng số sinh viên dự thi: 35....

Tổng số tờ giấy thi: 35....

Tổng số biên bản: 0.....

Cán bộ coi thi 1

Nguyễn Thị Phương Hoa

Ngày 26 tháng 04 Năm 2024

Cán bộ coi thi 2

Vũ Thị Hà



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000644	1101020157	Nguyễn Thị Hoài	Linh	15/12/2005	KD11E	Nữ	10					ĐK
2	000645	1101020989	Vũ Thị Diệu	Linh	19/05/2005	KD11E	Nữ	10					ĐK
3	000646	1101020169	Đinh Thị Ngọc	Loan	03/08/2005	KD11E	Nữ	10	92	1,8	01	Loan	chấn
4	000647	1101020175	Nguyễn Cẩm	Ly	01/07/2005	KD11E	Nữ	10	93	2,5	01	Ly	lẻ
5	000648	1101020182	Đỗ Ngọc	Mai	17/08/2005	KD11E	Nữ	10	94	6,8	01	Mai	chấn
6	000649	1101020995	Khổng Xuân	Mơ	10/05/2005	KD11E	Nữ	10	95	4,0	01	Mơ	lẻ
7	000650	1101021291	Nguyễn Thị	Nga	05/02/2004	KD11E	Nữ	10	96	5,3	01	Nga	chấn
8	000651	1101021132	Nguyễn Thị Thúy	Nga	14/01/2005	KD11E	Nữ	10	97	2,8	01	Nga	lẻ
9	000652	1101020205	Đỗ Lê Hoàng	Ngọc	19/02/2005	KD11E	Nữ	10	98	2,3	01	Ngọc	chấn
10	000653	1101021013	Lương Bảo	Ngọc	07/06/2005	KD11E	Nữ	10	99	2,0	01	Bảo	lẻ
11	000654	1101020210	Nguyễn Thị	Nguyên	09/02/2005	KD11E	Nữ	10	100	4,0	01	Nguyên	chấn
12	000655	1101020218	Nguyễn Thị Yến	Nhi	26/10/2005	KD11E	Nữ	10	101	2,8	01	Nhi	lẻ
13	000656	1101021364	Phạm Hồng	Nhung	03/08/2005	KD11E	Nữ	10	102	4,3	01	Nhung	chấn
14	000657	1101020240	Phan Thị	Phương	03/05/2005	KD11E	Nữ	10	103	3,8	01	Phan	lẻ
15	000658	1101020675	Đỗ Anh	Quân	12/10/2005	KD11E	Nam	10					ĐK
16	000659	1101020249	Đỗ Thị Như	Quỳnh	22/04/2005	KD11E	Nữ	10	104	2,5	01	Quỳnh	lẻ
17	000660	1101020254	Vũ Thị	Quỳnh	17/02/2005	KD11E	Nữ	10	105	2,5	01	Quỳnh	chấn
18	000661	1101020260	Trương Kiều	Thanh	26/03/2005	KD11E	Nữ	10	106	1,5	01	Thanh	lẻ
19	000662	1101020264	Nguyễn Phương	Thảo	11/10/2005	KD11E	Nữ	10	107	3,8	01	Phương	chấn
20	000663	1101020268	Nguyễn Vi	Thảo	10/01/2005	KD11E	Nữ	10	108	5,0	01	Vi	lẻ
21	000664	1101020275	Lương Anh	Thư	01/07/2005	KD11E	Nữ	10	109	4,0	01	Thư	chấn
22	000665	1101020282	Nông Hạ	Thương	06/11/2005	KD11E	Nữ	10	110	4,0	01	Hạ	lẻ
23	000666	1101021046	Nguyễn Thùy	Tiên	11/11/2005	KD11E	Nữ	10	111	5,3	01	Tiên	chấn
24	000667	1101021054	Nguyễn Thị	Trang	15/08/2005	KD11E	Nữ	10	112	3,3	01	Trang	lẻ
25	000668	1101020308	Nguyễn Thùy	Trang	14/08/2005	KD11E	Nữ	10	113	3,5	01	Trang	chấn
26	000669	1101021335	Lê Minh	Tú	22/10/2004	KD11E	Nam	10	114	4,5	01	Tú	lẻ
27	000670	1101020316	Phạm Minh	Tuấn	08/09/2005	KD11E	Nam	10	115	3,3	01	Minh	chấn
28	000671	1101020320	Đỗ Hồng	Vân	08/05/2005	KD11E	Nữ	10	116	3,0	01	Vân	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 25...

Tổng số tờ giấy thi: 25...

Tổng số biên bản: 0.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày 26 tháng 01 Năm 2024

Cán bộ coi thi 2

Trần Thị Lương

Nguyễn Thị Ngọc



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000672	1101020325	Đỗ Quốc	Vương	24/09/2005	KD11E	Nam	10	410	2,0	1	Vương	Chấn
2	000673	1101021428	Triệu Thị Hà	Vy	24/10/2005	KD11E	Nữ	10	411	2,8	1	Vy	Lê
3	000674	1101020334	Phạm Tiểu	Yến	24/10/2005	KD11E	Nữ	10	412	2,3	1	Yến	Chấn
4	000675	1001020045	Nguyễn Thị Phương	Anh	06/08/2004	KD10B	Nữ	11	413	6,5	1	Anh	Lê
5	000676	1101020011	Đỗ Văn	Anh	06/10/2005	KD11G	Nữ	11	414	1,8	01	Anh	Chấn
6	000677	1101020017	Nguyễn Kim Hoàng	Anh	18/08/2005	KD11G	Nữ	11	415	7,0	1	Anh	Lê
7	000678	1101021352	Nguyễn Việt	Anh	26/04/2004	KD11G	Nam	11	416	4,8	1	Anh	Chấn
8	000679	1101020028	Phạm Phương	Anh	01/08/2005	KD11G	Nữ	11	417	1,8	1	Anh	Lê
9	000680	1101020487	Phùng Thùy	Anh	15/02/2005	KD11G	Nữ	11	418	2,3	1	Phùng	Chấn
10	000681	1101020777	Trần Thị Phương	Anh	28/07/2005	KD11G	Nữ	11	419	3,5	1	Anh	Lê
11	000682	1101020036	Lê Thị Ngọc	Ánh	25/06/2005	KD11G	Nữ	11	420	3,5	1	Anh	Chấn
12	000683	1101020045	Phạm Thanh	Bình	11/11/2005	KD11G	Nữ	11	421	3,0	1	Bình	Lê
13	000684	1101020932	Đinh Thị	Châm	25/11/2005	KD11G	Nữ	11	422	2,5	1	Châm	Chấn
14	000685	1101020056	Đoàn Khắc	Đạt	27/06/2005	KD11G	Nam	11	423	2,3	01	Đạt	Lê
15	000686	1101020062	Đỗ Thị Hồng	Doan	08/12/2005	KD11G	Nữ	11	424	2,3	1	Doan	Chấn
16	000687	1101020063	Lại Quảng	Đông	04/08/2005	KD11G	Nam	11	425	3,5	1	Đông	Lê
17	000688	1101020068	Nguyễn Tài	Dương	14/11/2005	KD11G	Nam	11	426	6,0	01	Dương	Chấn
18	000689	1101020943	Đỗ Thị Hồng	Duyên	22/02/2005	KD11G	Nữ	11	427	1,5	01	Duyên	Lê
19	000690	1101020078	Phạm Thị Trà	Giang	08/04/2005	KD11G	Nữ	11	428	3,0	1	Giang	Chấn
20	000691	1101020083	Nguyễn Thị Thu	Hà	21/06/2005	KD11G	Nữ	11	429	2,3	1	Hà	Lê
21	000692	1101020085	Phùng Hải	Hà	22/06/2005	KD11G	Nữ	11	430	2,5	01	Hà	Chấn
22	000693	1101020091	Lê Thị	Hằng	13/05/2005	KD11G	Nữ	11	431	1,5	1	Hằng	Lê
23	000694	1101021334	Đinh Thu	Hiền	30/07/2005	KD11G	Nữ	11	432	3,0	01	Hiền	Chấn
24	000695	1101020109	Tô Ánh	Hồng	09/09/2005	KD11G	Nữ	11	433	4,3	1	Hồng	Lê
25	000696	1101020568	Trần Quang	Huy	13/04/2005	KD11G	Nam	11	434	3,0	1	Huy	Chấn
26	000697	1101020123	Nguyễn Ngọc	Huyền	30/07/2005	KD11G	Nữ	11					ĐK
27	000698	1101020130	Phạm Thị	Khánh	01/11/2005	KD11G	Nữ	11	435	2,5	1	Khánh	Chấn
28	000699	1101020977	Trần Trung	Kiên	22/02/2005	KD11G	Nam	11	436	3,3	1	Trần	Lê
29	000700	1101021205	Phạm Thị Ngọc	Lan	04/05/2005	KD11G	Nữ	11	437	3,0	1	Lan	Chấn
30	000701	1101020139	Hoàng Thị	Lệ	21/01/2005	KD11G	Nữ	11	438	2,5	1	Lệ	Lê
31	000702	1101020150	Lưu Thùy	Linh	02/01/2005	KD11G	Nữ	11	439	5,8	1	Linh	Chấn
32	000703	1101020166	Vũ Nguyễn Thùy	Linh	12/08/2005	KD11G	Nữ	11	440	1,5	1	Linh	Chấn
33	000704	1101020168	Vũ Thị Khánh	Linh	10/12/2005	KD11G	Nữ	11	441	3,5	1	Linh	Chấn
34	000705	1101021345	Đỗ Thị Thanh	Loan	03/12/2005	KD11G	Nữ	11	442	2,5	1	Loan	Lê

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
35	000706	1101020172	Phạm Thị	Loan	05/02/2005	KD11G	Nữ	11	443	3,8	1	Loan	Chẩn
36	000707	1101020179	Bùi Ngọc	Mai	18/02/2005	KD11G	Nữ	11	444	0,3	1	Mai	Lê
37	000708	1101020630	Hoàng Thị Trà	My	21/04/2005	KD11G	Nữ	11	445	4,0	1	My	Chẩn
38	000709	1101020197	Phạm Thị	Nga	01/02/2003	KD11G	Nữ	11	446	5,3	1	Nga	Lê

Tổng số sinh viên dự thi: 27.....

Tổng số tờ giấy thi: 27.....

Tổng số biên bản: 2.....

Ngày 26 tháng 01 Năm 2024

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Phạm Việt Hương Trần Thị Lý



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000710	1101021333	Nguyễn Hoàn	Ngọc	07/08/2005	KD11G	Nữ	11	305	4,8	1	Ngọc	Chấn
2	000711	1101020207	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	08/11/2005	KD11G	Nữ	11	306	3,5	1	Ngọc	Le
3	000712	1101020212	Bùi Thị	Nguyệt	06/07/2005	KD11G	Nữ	11	307	3,0	1	Nguyệt	chấn
4	000713	1101020221	Phạm Yên	Nhi	09/08/2005	KD11G	Nữ	11	308	3,0	1	Nhi	Le
5	000714	1101020658	Lương Tâm	Như	12/09/2004	KD11G	Nữ	11	309	3,0	1	Như	Chấn
6	000715	1101021019	Trần Hồng	Nhung	30/11/2005	KD11G	Nữ	11	310	3,0	1	Nhung	Le
7	000716	1101020229	Nguyễn Thị	Oanh	16/10/2005	KD11G	Nữ	11	311	2,5	1	Oanh	chấn
8	000717	1101020236	Lý Thu	Phương	28/07/2005	KD11G	Nữ	11	312	3,3	1	Thu	Le
9	000718	1101021025	Vương Thị	Phương	30/06/2005	KD11G	Nữ	11	313	4,5	1	Phu	Chấn
10	000719	1101021029	Vũ Thị Như	Quỳnh	18/08/2005	KD11G	Nữ	11	314	2,3	1	Quỳnh	Le
11	000720	1101020258	Bùi Phương	Thanh	26/06/2005	KD11G	Nữ	11	315	2,8	1	Thanh	chấn
12	000721	1101020894	Nguyễn Minh	Thành	14/02/2005	KD11G	Nam	11	316	3,3	1	Thành	Le
13	000722	1101020265	Nguyễn Phương	Thảo	27/07/2005	KD11G	Nữ	11	317	3,0	1	Phao	chấn
14	000723	1101021039	Vũ Thị	Thảo	13/01/2005	KD11G	Nữ	11	318	2,8	1	Thảo	Le
15	000724	1101020276	Nguyễn Thị Anh	Thư	25/11/2005	KD11G	Nữ	11	319	2,5	1	Thư	Chấn
16	000725	1101020283	Phạm Thị	Thương	11/03/2005	KD11G	Nữ	11	320	6,3	1	Thương	Le
17	000726	1101020291	Nguyễn Thị Thanh	Trà	02/03/2005	KD11G	Nữ	11	321	2,5	1	Trà	Chấn
18	000727	1101020364	Lê Tô	Trang	12/09/2005	KD11G	Nữ	11	322	6,5	1	Trang	Le
19	000728	1101020297	Lục Hà	Trang	11/03/2005	KD11G	Nữ	11	323	2,8	1	Trang	chấn
20	000729	1101020304	Nguyễn Thị Huyền	Trang	08/02/2005	KD11G	Nữ	11	324	3,5	1	Trang	Le
21	000730	1101021057	Nguyễn Thùy	Trang	28/10/2005	KD11G	Nữ	11	325	5,8	1	Trang	Chấn
22	000731	1101021062	Lê Minh	Tuân	09/04/2005	KD11G	Nam	11	326	4,5	1	Tuân	Le
23	000732	1101020313	Đinh Lê Anh	Tuấn	17/09/2005	KD11G	Nam	11	327	2,3	1	Tuấn	chấn
24	000733	1101020321	Hoàng Thị Thanh	Vân	15/10/2005	KD11G	Nữ	11	328	5,8	1	Vân	Le
25	000734	1101021356	Đinh Văn	Việt	12/01/2005	KD11G	Nam	11	329	1,3	1	Việt	chấn
26	000735	1101020330	Đỗ Ngọc	Yên	01/10/2005	KD11G	Nữ	11	330	3,0	1	Yên	Le
27	000736	1101020332	Đỗ Hải	Yên	23/08/2005	KD11G	Nữ	11	331	1,5	1	Yên	chấn
28	000737	1101041148	Nguyễn Đình	Anh	24/02/2004	CT11A	Nam	12	332	2,3	1	Anh	Le
29	000738	1101041424	Nguyễn Xuân	Bình	19/03/2005	CT11A	Nam	12	333	3,0	1	Bình	chấn
30	000739	1101040373	Dương Đức	Hiếu	16/02/2005	CT11A	Nam	12	334	4,3	1	Hiếu	Le
31	000740	1101041088	Vũ Văn	Hùng	23/08/2004	CT11A	Nam	12	335	1,8	1	Hùng	chấn
32	000741	1101040374	Bùi Thị Lan	Hương	19/10/2005	CT11A	Nữ	12	336	4,0	1	Hương	Le
33	000742	1101041090	Đào Chí	Kiên	22/10/2004	CT11A	Nam	12	337	1,8	1	Kiên	chấn
34	000743	1101041409	Nguyễn Quang	Minh	15/12/2005	CT11A	Nam	12					ĐK

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
35	000744	1101040376	Vũ Thị Trà	My	21/10/2005	CT11A	Nữ	12	338	5,3	1	My	Chấn
36	000745	1101040678	Nguyễn Văn	Quân	06/07/2005	CT11A	Nam	12	339	2,3	1	Quân	Le'
37	000746	1101041390	Nguyễn Hà	Sơn	23/10/2000	CT11A	Nam	12					ĐK
38	000747	1101040377	Hoàng Văn	Tài	22/09/2005	CT11A	Nam	12	340	1,5	1	Tài	Le'

Tổng số sinh viên dự thi:.....36...

Tổng số tờ giấy thi:.....36...

Tổng số biên bản:.....2.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày 26... tháng 01 Năm 2024

Cán bộ coi thi 2


Đỗ Thu Hương


Nguyễn Thị Thanh Hà



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000748	1101040378	Ngô Mai	Thi	07/07/2005	CT11A	Nữ	12	377	2,8	01	<i>[Signature]</i>	chẵn
2	000749	1101041231	Đỗ Việt	Thọ	21/09/2004	CT11A	Nam	12					ĐK
3	000750	1101040380	Phạm Thị Đoan	Trang	03/02/2005	CT11A	Nữ	12	378	3,5	01	Trang	Chẵn
4	000751	1101040381	Nguyễn Phạm Quốc	Việt	23/06/2005	CT11A	Nam	12	379	2,0	01	Việt	lẻ
5	000752	1101060914	Hoàng Thị Minh	Anh	04/04/2005	KA11A	Nữ	12	380	5,3	01	Anh	Chẵn
6	000753	1101060336	Nguyễn Thị Phương	Anh	13/10/2005	KA11A	Nữ	12	381	4,3	01	Anh	lẻ
7	000754	1101060337	Hoàng Minh	Châu	27/10/2005	KA11A	Nữ	12	382	2,5	01	Châu	Chẵn
8	000755	1101060048	Phạm Phương	Chi	09/11/2005	KA11A	Nữ	12	383	6,5	01	Chi	lẻ
9	000756	1101060338	Phạm Ngọc	Đại	09/03/2005	KA11A	Nam	12	384	5,5	01	Đại	chẵn
10	000757	1101060339	Nguyễn Thị Hồng	Đào	20/11/2005	KA11A	Nữ	12	385	4,3	01	Đào	lẻ
11	000758	1101061075	Phùng Xuân Tấn	Dũng	15/02/2005	KA11A	Nam	12	386	4,8	01	Phùng	chẵn
12	000759	1101061077	Trần Khánh	Duy	10/07/2005	KA11A	Nam	12	387	3,3	01	Duy	lẻ
13	000760	1101060345	Vũ Thị Thu	Hiền	06/06/2005	KA11A	Nữ	12	388	2,5	01	Thu	chẵn
14	000761	1101060347	Nguyễn Hữu	Hoàng	21/06/2005	KA11A	Nam	12	389	3,8	01	Hữu	lẻ
15	000762	1101060349	Kiều Quốc	Khánh	14/06/2005	KA11A	Nam	12	390	3,5	01	Quốc	chẵn
16	000763	1101060350	Đỗ Thị	Lan	06/09/2005	KA11A	Nữ	12	391	7,5	01	Lan	lẻ
17	000764	1101060351	Quyền Hồng	Lụa	03/11/2005	KA11A	Nữ	12	392	3,3	01	Quyền	Chẵn
18	000765	1101061079	Đỗ Tuấn	Mạnh	01/05/2005	KA11A	Nam	12	393	4,5	01	Đỗ	lẻ
19	000766	1101061080	Ngô Bảo	Ngọc	04/11/2005	KA11A	Nữ	12	394	3,0	01	Ngô	chẵn
20	000767	1101061081	Nguyễn Bùi Bảo	Ngọc	22/12/2005	KA11A	Nữ	12	395	5,3	01	Bùi	lẻ
21	000768	1101060358	Chu Thanh	Thảo	24/01/2005	KA11A	Nữ	12	396	2,5	01	Thanh	chẵn
22	000769	1101061036	Nguyễn Phương	Thảo	23/12/2005	KA11A	Nữ	12					ĐK
23	000770	1101060359	Nguyễn Thị	Thảo	13/08/2005	KA11A	Nữ	12	397	2,3	01	Thảo	chẵn
24	000771	1101060361	Bùi Thị Phương	Thùy	15/10/2005	KA11A	Nữ	12	398	4,8	01	Thùy	lẻ
25	000772	1101061043	Hoàng Thị Phương	Thùy	08/05/2005	KA11A	Nữ	12	399	3,5	01	Thùy	chẵn
26	000773	1101061236	Trần Phúc	Toàn	24/01/2005	KA11A	Nam	12					ĐK
27	000774	1101060363	Lê Thu	Trang	14/11/2005	KA11A	Nữ	12	400	8,5	01	Lê	chẵn
28	000775	1101061350	Tạ Thị Minh	Trang	12/08/2005	KA11A	Nữ	12	401	1,3	1	Trang	lẻ
29	000776	1101060907	Lê Quang	Tú	09/04/2005	KA11A	Nam	12	402	2,8	1	Tú	chẵn
30	000777	1101060367	Lê Nguyễn Anh	Tuấn	12/02/2005	KA11A	Nam	12	403	1,8	1	Tuấn	lẻ
31	000778	1101071116	Nguyễn Quỳnh Mai	Anh	12/10/2004	KL11A	Nữ	13	404	2,8	1	Quỳnh	chẵn
32	000779	1101071117	Phạm Thị Minh	Châu	08/08/2005	KL11A	Nữ	13					Vắng
33	000780	1101070430	Nguyễn Phan Hải	Đăng	30/07/2005	KL11A	Nam	13	405	3,3	1	Hải	chẵn
34	000781	1101071408	Lê Huyền	Diệu	06/11/2004	KL11A	Nữ	13					ĐK

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
35	000782	1101070432	Lê Thị Nhật	Dương	18/03/2005	KL11A	Nữ	13	406	2,0	01	Dương	chấn
36	000783	1101071425	Nguyễn Tùng	Dương	10/02/2005	KL11A	Nam	13	407	3,8	01	Nguyễn	lẻ
37	000784	1101070433	Lý Thị Mai	Duyên	03/09/2005	KL11A	Nữ	13	408	3,5	01	Duyên	chấn
38	000785	1101070438	Ninh Thị Thu	Huệ	28/12/2005	KL11A	Nữ	13	409	2,3	01	Huệ	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 33....

Tổng số tờ giấy thi: 33....

Tổng số biên bản: 0....

Cán bộ coi thi 1



Bùi Văn Thịnh

Ngày 26... tháng 01... Năm 2024

Cán bộ coi thi 2



Vũ Thị Thảo



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000786	1101070446	Nguyễn Hà	Mai	17/06/2005	KL11A	Nữ	13	278	4,0	01	Mai	Chấn
2	000787	1101071130	Bùi Ngọc Quang	Minh	10/11/2005	KL11A	Nam	13	279	2,5	01	Minh	Lê
3	000788	1101071135	Đỗ Thị Anh	Phương	23/10/2005	KL11A	Nữ	13	280	2,3	01	Phương	Chấn
4	000789	1101071137	Phạm Nhật	Quang	23/12/2003	KL11A	Nam	13					ĐK
5	000790	1101070454	Vũ Thị Minh	Thu	10/10/2005	KL11A	Nữ	13	281	3,0	01	Thu	Chấn
6	000791	1101071141	Bùi Thủy	Tiên	08/09/2005	KL11A	Nữ	13	282	3,3	01	Tiên	Lê
7	000792	0710120594	Nguyễn Thanh	Tùng	09/02/2001	NH7A	Nam	13	283	2,8	01	Tùng	Chấn
8	000793	1101071115	Nguyễn Gia Tuấn	Anh	13/12/2005	QL11A	Nam	13	284	4,5	01	Anh	Lê
9	000794	1101070492	Vương Đức	Anh	04/01/2005	QL11A	Nam	13	285	3,0	01	Anh	Chấn
10	000795	1101071122	Lưu Thị	Hằng	19/03/2005	QL11A	Nữ	13	286	4,0	01	Hằng	Lê
11	000796	1101070435	Đinh Trọng	Hiệp	11/02/2004	QL11A	Nam	13	287	2,3	01	Hiệp	Chấn
12	000797	1101070436	Nguyễn Ích	Hoàng	25/03/2005	QL11A	Nam	13	288	2,5	01	Hoàng	Lê
13	000798	1101070440	Đào Ngọc	Huyền	22/08/2005	QL11A	Nữ	13	289	2,5	01	Huyền	Chấn
14	000799	1101071353	Đỗ Ngọc	Kiên	12/05/2005	QL11A	Nam	13	290	1,5	01	Kiên	Lê
15	000800	1101070449	Đàm Thị Quỳnh	Như	22/10/2005	QL11A	Nữ	13	291	2,3	01	Như	Chấn
16	000801	1101071136	Vũ Ngọc	Phương	12/08/2005	QL11A	Nữ	13	292	3,3	01	Phương	Lê
17	000802	1101070452	Đỗ Thị	Quỳnh	30/10/2004	QL11A	Nữ	13	293	0,8	01	Quỳnh	Chấn
18	000803	1101070695	Nguyễn Phương	Thanh	14/02/2004	QL11A	Nữ	13					ĐK
19	000804	1101070702	Nguyễn Hương	Thảo	08/06/2005	QL11A	Nữ	13	294	1,0	01	Thảo	Chấn
20	000805	1101070456	Lê Trọng	Thuận	06/09/2005	QL11A	Nam	13	295	3,5	01	Thuận	Lê
21	000806	1101070457	Trần Đức	Toàn	16/02/2005	QL11A	Nam	13	296	1,8	01	Toàn	Chấn
22	000807	1101070458	Đỗ Thiên	Trang	01/05/2005	QL11A	Nữ	13	297	2,8	01	Trang	Lê
23	000808	1101070462	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	08/06/2005	QL11A	Nữ	13	298	2,3	01	Xuân	Chấn
24	000809	1101081436	Chu Thị Phương	Anh	18/06/2005	TM11A	Nữ	13	299	4,8	01	Phân	Lê
25	000810	1101081095	Nguyễn Trung	Anh	27/11/2005	TM11A	Nam	13	300	1,8	01	Anh	Chấn
26	000811	1101081405	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	25/02/2004	TM11A	Nữ	13	301	3,3	01	Ánh	Lê
27	000812	1101080387	Nguyễn Tiến	Bộ	20/05/2005	TM11A	Nam	13	302	0,3	01	Bộ	Chấn
28	000813	1101080510	Phạm Hải	Đăng	23/02/2005	TM11A	Nam	13	303	1,3	01	Đăng	Lê
29	000814	1101080391	Lưu Đình Hồng	Đương	25/11/2005	TM11A	Nam	13					ĐK
30	000815	1101081101	Lê Ngọc	Hà	08/02/2005	TM11A	Nữ	13	304	5,5	01	Hà	Lê

Tổng số sinh viên dự thi: 27

Tổng số tờ giấy thi: 27

Tổng số biên bản: 01

Ngày tháng Năm 2024

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Ngọc
Nguyễn Thị Ngọc
Nguyễn Thị Ngọc



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

Học phần: Triết học Mác - Lênin

chẩn/le

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000816	1101080394	Trần Thị Việt	Hà	22/08/2005	TM11A	Nữ	13	243	4,5	01	Hà	Chẩn
2	000817	1101080396	Nguyễn Minh	Hằng	02/07/2005	TM11A	Nữ	13	244	3,8	01	Hằng	le
3	000818	1101080397	Nguyễn Thị	Hằng	07/12/2004	TM11A	Nữ	13	245	8,5	01	Hằng	Chẩn
4	000819	1101080398	Đỗ Quốc	Hiếu	23/11/2005	TM11A	Nam	13	246	6,5	01	Hiếu	le
5	000820	1101081327	Lê Văn	Hoàng	20/08/2005	TM11A	Nam	13	247	4,0	01	Hoàng	Chẩn
6	000821	1101080111	Lê Thị Thanh	Hương	26/10/2005	TM11A	Nữ	13					
7	000822	1101081104	Hoàng Thị	Huyền	22/07/2005	TM11A	Nữ	13	248	3,0	01	Huyền	Chẩn
8	000823	1101080572	Nguyễn Ngọc	Huyền	15/11/2005	TM11A	Nữ	13	249	6,5	01	Huyền	le
9	000824	1101080400	Trần Hoàng	Lan	22/07/2005	TM11A	Nữ	13	250	4,8	01	Lan	Chẩn
10	000825	1101080401	Bùi Hương	Linh	08/10/2005	TM11A	Nữ	13	251	5,5	01	Linh	le
11	000826	1101080403	Lê Thùy	Linh	06/12/2005	TM11A	Nữ	13	252	1,8	01	Linh	Chẩn
12	000827	1101080404	Nguyễn An Túc	Linh	26/04/2004	TM11A	Nữ	13	253	7,8	01	Linh	le
13	000828	1101081348	Nguyễn Ngọc	Linh	24/06/2004	TM11A	Nữ	13	254	4,8	01	Linh	Chẩn
14	000829	1101080405	Nguyễn Ngọc Khánh	Linh	28/08/2005	TM11A	Nữ	13	255	4,5	01	Khánh	le
15	000830	1101080407	Nguyễn Thị Thùy	Linh	16/04/2005	TM11A	Nữ	13	256	3,0	01	Linh	Chẩn
16	000831	1101081106	Trần Thị Thùy	Linh	21/10/2005	TM11A	Nữ	13	257	4,0	01	Linh	le
17	000832	1101081107	Vũ Mạnh	Lương	22/08/2005	TM11A	Nam	13	258	3,8	01	Mạnh	Chẩn
18	000833	1101080409	Hoàng Trung	Lưu	07/05/2004	TM11A	Nữ	13	259	3,0	01	Trung	le
19	000834	1101080410	Tạ Thị	Lý	09/04/2005	TM11A	Nữ	13	260	5,5	01	Lý	Chẩn
20	000835	1101081108	Trần Thị Thanh	Mai	07/07/2005	TM11A	Nữ	13	261	3,5	01	Mai	le
21	000836	1101081488	Đỗ Thị Hồng	Ngọc	18/09/2005	TM11A	Nữ	13					ĐK
22	000837	1101081110	Lê Nam Phụng	Nhi	11/04/2005	TM11A	Nữ	13	262	3,3	1	Nhi	le
23	000838	1101081351	Lê Thị Thu	Phương	23/02/2001	TM11A	Nữ	13	263	4,0	1	Thu	Chẩn
24	000839	1101081111	Nguyễn Thanh	Quang	30/12/2004	TM11A	Nam	13	264	3,0	1	Quang	le
25	000840	1101080416	Nguyễn Thị Tố	Quỳnh	01/01/2005	TM11A	Nữ	13	265	4,0	01	Quỳnh	Chẩn
26	000841	1101080417	Nguyễn Lê Nhật	Quỳnh	13/12/2005	TM11A	Nữ	13	266	4,0	01	Quỳnh	le
27	000842	1101081403	Nguyễn Xuân	Sơn	17/12/2001	TM11A	Nam	13					ĐK
28	000843	1101080419	Vũ Tiến	Thành	27/01/2005	TM11A	Nam	13	267	3,5	01	Tiến	le
29	000844	1101081435	Vũ Thị Thanh	Thùy	12/10/2005	TM11A	Nữ	13	268	3,5	01	Thùy	Chẩn
30	000845	1101080421	Nguyễn Văn	Tới	30/10/2005	TM11A	Nam	13	269	5,0	01	Tới	le
31	000846	1101080422	Nguyễn Hà	Trang	23/01/2002	TM11A	Nữ	13					
32	000847	1101080423	Trần Thị Thu	Trang	10/06/2005	TM11A	Nữ	13	270	4,8	01	Trang	le
33	000848	1101080424	Nguyễn Đức	Trung	02/10/2005	TM11A	Nam	13	271	2,0	01	Trung	Chẩn
34	000849	1101081406	Dương Minh	Tuấn	28/11/2005	TM11A	Nam	13	272	3,0	01	Tuấn	le
35	000850	1101081355	Lê Quang	Việt	14/11/2004	TM11A	Nam	13					

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
36	000851	1101080758	Ngô Thị	Yến	09/09/2005	TM11A	Nữ	13	273	6,8	01	Yến	le'
37	000852	1001020042	Nguyễn Thị Lan	Anh	04/09/2004	KD10E	Nữ	08	274	3,3	01	Anh	chấn
38	000853	1001020307	Bùi Thị Huyền	Trang	19/06/2004	KD10E	Nữ	08	275	2,3	01	Trang	le'
39	000854	1001020008	Nguyễn Thị Ly	Ly	29/11/1988	LT10A	Nữ	09	276	4,3	01	Ly	chấn
40	000855	1001020152	Phùng Khánh	Huyền	11/1/2004	KD10G	Nữ	13	277	5,3	01	Huyền	le'

Tổng số sinh viên dự thi: 35.....

Tổng số tờ giấy thi: 35.....

Tổng số biên bản: 3.....

Ngày 26 tháng 01 Năm 2024

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Bùi Thị Nhung

Hương Thị Duyên